

## THÔNG BÁO

Về việc lập, điều chỉnh và duyệt kế hoạch học tập cá nhân  
để chuẩn bị đăng ký học phần Học kỳ Tết Năm học 2025-2026 (mã học kỳ 2532)

Phòng Đào tạo đại học thông báo đến Sinh viên (SV) và Cố vấn học tập (CVHT) về việc lập, điều chỉnh và duyệt Kế hoạch học tập cá nhân (KHHT-CN) để chuẩn bị cho việc đăng ký học phần của Học kỳ Tết - Năm học 2025-2026 (mã học kỳ: 2532), cụ thể như sau:

### 1. Đối tượng thực hiện

a) Sinh viên chưa hoàn thành chương trình đào tạo

- SV hết lộ trình học tập:

- Khóa 2018, 2019 đã có Quyết định cho gia hạn thời gian đào tạo.
- Khóa 2020, 2021.

- SV còn lộ trình học tập:

- Khóa 2022 đến 2024.
- Khóa 2025 thuộc diện tự đăng ký học phần.

b) Cố vấn học tập: kiểm tra và duyệt KHHT-CN cho SV theo đúng tiến độ và quy định.

### 2. Thời gian thực hiện

a) SV lập/điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân

- Từ ngày 07/10/2025 đến hết ngày 15/10/2025.

b) CVHT duyệt kế hoạch học tập cá nhân

- Từ ngày 07/10/2025 đến 15/10/2025: Duyệt KHHT-CN hoàn chỉnh.

- Từ ngày 15/10/2025 đến 17/10/2025: Gửi phản hồi yêu cầu sinh viên điều chỉnh (nếu cần) và duyệt lại kế hoạch đã cập nhật.

### 3. Cách thức thực hiện

SV thực hiện tại: Công thông tin sinh viên (<http://httsv.hoasen.edu.vn>) → Mục “Tự quản lý” → “Kế hoạch cá nhân” → Chọn Học kỳ Tết - Năm học 2025-2026 (mã học kỳ: 2532).

CVHT thực hiện duyệt tại: Hệ thống thông tin quản lý (<http://htttl.hoasen.edu.vn>) → Mục “Cổng Cổng vấn học tập” → “Quản lý KHHT cá nhân” → Chọn mã học kỳ 2532.

#### a) SV hết lộ trình học tập

- SV đã hết lộ trình học tập mẫu, KHHT-CN sẽ không hiển thị tại học kỳ Tết.
- SV cần truy cập mục “Duyệt danh mục MH”, lựa chọn các học phần cần học chuyển vào mục “Thêm môn vào kế hoạch”, sau đó từ mục “Môn học chưa lên kế hoạch” chuyển sang Học kỳ Tết (mã học kỳ 2532) để hoàn tất việc lập KHHT-CN.

#### b) SV còn lộ trình học tập

- SV thuộc diện được Trường xếp thời khóa biểu (Khóa 2023, 2024 và Khóa 2022 ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa): Trường đã lập KHHT-CN tại Học kỳ Tết, SV có thể điều chỉnh KHHT-CN để bổ sung các học phần học lại hoặc tự chọn tự do. Đối với học phần tự chọn bắt buộc, SV cần xóa các học phần không chọn ra khỏi kế hoạch học tập.
- SV thuộc diện tự đăng ký học phần (Khóa 2022 và Khóa 2023, 2024, 2025 diện xét miễn): chủ động điều chỉnh KHHT-CN để đăng ký các học phần cần học.
- SV khóa 2024 được Trường xếp thời khóa biểu: học Giáo dục Quốc phòng - An ninh trong Học kỳ Tết. Trừ các đối tượng được xét miễn.

### 4. Thông tin liên hệ

Trong quá trình thực hiện, SV cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ:

- Về danh sách học phần dự kiến mở: CVHT hoặc Giám đốc chương trình.
- Về sự cố phần mềm: Phòng Công nghệ Thông tin – [ersupport@hoasen.edu.vn](mailto:ersupport@hoasen.edu.vn).
- Về thao tác lập KHHT-CN: Bộ phận Đăng ký học phần – [dkmh@hoasen.edu.vn](mailto:dkmh@hoasen.edu.vn).

#### Nơi nhận:

- SV (để th/h);
- TT. TNSV&QHDN, các khoa, CVHT, các phòng ban (để ph/h);
- Thông báo ([httsv](http://httsv), email SV);
- Lưu: P. ĐTDH.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Tiến Lập**

DANH SÁCH HỌC PHẦN THEO LỘ TRÌNH MẪU DỰ KIẾN MỞ  
HỌC KỲ TẾT NĂM HỌC 2025-2026 (MÃ HK 2532)

(Đính kèm thông báo số 86/TB-ĐTĐH ngày 06 tháng 10 năm 2025)

Lưu ý: SV xem kỹ mã Học phần (HP) theo đúng yêu cầu đào tạo từng khóa để chọn đúng Mã số Học phần (Cột B\_tô Vàng).

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                 | Tín chỉ | Tổng tiết | P. LT | P. TH | Đi thực địa | Hướng dẫn/ Bài tập | Môn học trước                                                                                         | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------|-----------|-------|-------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TK451DV04   | Đồ án tốt nghiệp - Thực tập tốt nghiệp       | 9       | 180       | 180   | 0     | 0           |                    | (TK403D_Kỹ thuật sản xuất hàng TT;<br>TK404D_TKTP cao cấp;                                            |         |
| 2   | TK452DV01   | Đồ án tốt nghiệp - Thực tập tốt nghiệp       | 9       | 135       | 0     | 0     | 0           |                    | TK407D_Quản lý chuỗi cung ứng hàng thời trang;<br>TK408D_Khởi nghiệp Thời trang;                      |         |
| 3   | TN405DE01   | Đồ án tiền tốt nghiệp - Kiến trúc nội thất   | 3       | 60        | 0     | 60    | 0           |                    | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất                                                                    |         |
| 4   | TN409DE01   | Đồ án tiền tốt nghiệp - Trang trí nội thất   | 3       | 60        | 0     | 60    | 0           |                    | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất                                                                    |         |
| 5   | LAW114DE01  | Thuật ngữ Pháp lý tiếng Anh                  | 2       | 30        | 30    | 0     | 0           |                    | LAW103D_Luật Hiến pháp, EIC 5/EII 4                                                                   |         |
| 6   | JPS304DV01  | Quản trị doanh nghiệp Nhận Bản               | 2       | 30        | 30    | 0     | 0           |                    |                                                                                                       |         |
| 7   | TO212DV01   | Thực địa                                     | 6       | 90        | 12    | 0     | 0           |                    | TO103D_Tổng quan DL-KS-NH và sự kiện                                                                  |         |
| 8   | MK407DE01   | Quản trị tài trợ và sự kiện                  | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                    |         |
| 9   | MK402DE01   | Tài chính và kiểm soát ngân sách sự kiện     | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                    |         |
| 10  | EM301DE01   | Dịch vụ tiếp đãi trong ngành sự kiện         | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | EM314D_Nhập môn Quản trị Sự kiện hoặc<br>EM403D_Nguyên lý Quản trị Sự kiện hoặc                       |         |
| 11  | HM309DE01   | Những xu hướng đường dài trong ngành KS - NH | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4                                                                |         |
| 12  | HM307DE01   | Đặt chỗ và quản trị doanh thu                | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4                                                                |         |
| 13  | HM308DE01   | Kỹ nnawg kinh doanh trong KS-NH              | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4                                                                |         |
| 14  | RM302DE01   | Dịch vụ quầy rượu và đồ uống                 | 3       | 45        | 24    | 21    | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH hoặc TO103D_Tổng<br>quan DL-KS-NH và sự kiện EIC5/EII4                   |         |
| 15  | RM305DE01   | Kiến thức các loại rượu                      | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4                                                                |         |
| 16  | EM316DE01   | Cung ứng dịch vụ ăn uống                     | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH hoặc                                                                     |         |
| 17  | LAW105DV02  | Luật hôn nhân và gia đình                    | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | LAW104D_Những vấn đề chung về Luật Dân sự hoặc<br>LAW210D_Luật Dân sự Khóa 1 hoặc LAW212D_Luật Dân sự |         |
| 18  | PHAP103DV02 | Tiếng Pháp 3                                 | 4       | 90        | 90    | 0     | 0           |                    | PHAP102D_Tiếng Pháp 2                                                                                 |         |
| 19  | TQ103DV03   | Tiếng Trung 3                                | 4       | 90        | 90    | 0     | 0           |                    | TQ102D_Tiếng Trung 2                                                                                  |         |
| 20  | NHAT103DV03 | Tiếng Nhật 3                                 | 4       | 90        | 90    | 0     | 0           |                    | NHAT102D_Tiếng Nhật 2                                                                                 |         |
| 21  | HAN103DV01  | Tiếng Hàn 3                                  | 4       | 90        | 90    | 0     | 0           |                    | HAN102D_Tiếng Hàn 2                                                                                   |         |
| 22  | DA305DV01   | Hoạt hình nâng cao                           | 3       | 60        | 0     | 60    | 0           |                    | DA201D_Hoạt hình căn bản                                                                              |         |
| 23  | GD209DV01   | Tư duy thiết kế                              | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           |                    | -                                                                                                     |         |
| 24  | TK331DE01   | Dự án thiết kế thời trang                    | 3       | 60        | 0     | 60    | 0           |                    | TK315D_Thiết kế thời trang nữ<br>TK302D_Kỹ thuật nhuộm                                                |         |
| 25  | TK407DE02   | Quản lý chuỗi cung ứng hàng thời trang       | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           |                    | TK327DE_Dề án kinh doanh EIC6/EII5                                                                    |         |
| 26  | TK324DV01   | Quản trị thương hiệu thời trang              | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           |                    | TK215D_Dề án T noạc;<br>TK225D_Quản trị chuỗi cung ứng hàng thời trang và                             |         |
| 27  | TN406DV01   | Thực tập nghề nghiệp                         | 3       |           | 0     | 0     | 0           |                    | TN303D_Đồ án Thiết kế nội thất công trình nhà ở                                                       |         |
| 28  | DC144DV01   | Lịch sử Đảng CSVN                            | 2       | 30        | 0     | 0     | 0           |                    | DC143D_Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                                           |         |
| 29  | DC143DV01   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                         | 2       | 30        | 30    | 0     | 0           |                    | DC142D_Chủ nghĩa xã hội khoa học                                                                      |         |

|    |             |                                              |   |     |    |   |   |  |                                           |  |
|----|-------------|----------------------------------------------|---|-----|----|---|---|--|-------------------------------------------|--|
| 30 | HM203DV02   | Phong cách chuyên nghiệp trong ngành Du lịch | 3 | 45  |    |   |   |  | TO103D_ Tổng quan DL-KS-NH và sự kiện     |  |
| 31 | GLAW101DV01 | Pháp luật đại cương                          | 3 | 45  | 45 | 0 | 0 |  | -                                         |  |
| 32 | ANH102DE03  | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2              | 3 | 45  | 45 | 0 | 0 |  | ANH101DE_ Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 1 |  |
| 33 | DC140DV01   | Triết học Mác-Lênin                          | 3 | 45  | 0  | 0 | 0 |  | -                                         |  |
| 34 | DC141DV01   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                  | 2 | 30  | 30 | 0 | 0 |  | DC140D_ Triết học Mác-Lenin               |  |
| 35 | GP001DV01   | Giáo dục Quốc phòng 1                        |   | 165 |    |   |   |  |                                           |  |
| 36 | GP002DV01   | Giáo dục Quốc phòng 2                        |   |     |    |   |   |  |                                           |  |
| 37 | GP003DV01   | Giáo dục Quốc phòng 3                        |   |     |    |   |   |  |                                           |  |
| 38 | GP004DV01   | Giáo dục Quốc phòng 4                        |   |     |    |   |   |  |                                           |  |

DANH SÁCH HỌC PHẦN CÓ SINH VIÊN CHƯA ĐẠT THEO YÊU CẦU ĐÀO TẠO

(Đính kèm thông báo số 86/TB-ĐTĐH ngày 06 tháng 10 năm 2025)

Lưu ý: SV xem kỹ mã Học phần (HP) theo đúng yêu cầu đào tạo từng khóa để chọn đúng Mã số Học phần (Cột B\_tô Vàng).

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Tín chỉ | Tổng tiết | Học phần bắt buộc (HP BB) | Học phần tự chọn bắt buộc (HP TCBB) | Sĩ số tổng | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------|---------|-----------|---------------------------|-------------------------------------|------------|---------|
| 1   | AI101DV01   | Cấu trúc rời rạc               | 3       | 45        | 9                         |                                     | 9          |         |
| 2   | AI102DV01   | Giải tích số                   | 3       | 60        | 8                         |                                     | 8          |         |
| 3   | AI103DV01   | Toán ứng dụng trong TTNT       | 3       | 45        | 12                        |                                     | 12         |         |
| 4   | AI105DV01   | Cấu trúc DL & GT với Python    | 3       | 60        | 14                        |                                     | 14         |         |
| 5   | AI202DV01   | Lập trình hướng ĐT tr. Python  | 3       | 60        | 8                         |                                     | 8          |         |
| 6   | AI203DV01   | Tối ưu hoá                     | 3       | 60        | 3                         |                                     | 3          |         |
| 7   | AI204DE01   | Phân tích thiết kế hệ thống    | 3       | 60        | 4                         |                                     | 4          |         |
| 8   | AI204DV01   | Phân tích thiết kế hệ thống    | 3       | 60        | 2                         |                                     | 2          |         |
| 9   | AI205DE01   | Trí tuệ nhân tạo               | 3       | 60        | 9                         |                                     | 9          |         |
| 10  | AI206DV01   | Đồ án lập trình máy học        | 2       | 0         | 5                         |                                     | 5          |         |
| 11  | AI207DV01   | PT,TK&XDHT hướng ĐT với Python | 6       | 105       | 5                         |                                     | 5          |         |
| 12  | AI208DV01   | Phân tích và tối ưu hoá số     | 6       | 105       | 4                         |                                     | 4          |         |
| 13  | AI301DE01   | Máy học                        | 3       | 60        |                           | 134                                 | 134        |         |
| 14  | AI301DV01   | Máy học                        | 3       | 60        | 11                        | 111                                 | 122        |         |
| 15  | AI302DE01   | Hệ hỗ trợ ra quyết định        | 3       | 45        |                           | 136                                 | 136        |         |
| 16  | AI302DV01   | Hệ hỗ trợ ra quyết định        | 3       | 45        |                           | 96                                  | 96         |         |
| 17  | AI303DE01   | Phương pháp và Công cụ TTNT    | 3       | 60        | 4                         |                                     | 4          |         |
| 18  | AI304DV01   | Thiết kế và phát triển ĐA TTNT | 2       | 0         | 4                         |                                     | 4          |         |
| 19  | AI305DE01   | Học sâu                        | 3       | 60        | 3                         |                                     | 3          |         |
| 20  | AI306DE01   | Phân tích dữ liệu              | 3       | 60        |                           | 110                                 | 110        |         |
| 21  | AI306DV01   | Phân tích dữ liệu              | 3       | 60        |                           | 11                                  | 11         |         |
| 22  | AI402DE01   | Lập trình ứng dụng trí tuệ NT  | 3       | 60        |                           | 154                                 | 154        |         |

|    |            |                                |   |    |     |     |     |  |
|----|------------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 23 | AI402DV01  | LT ứng dụng trí tuệ nhân tạo   | 3 | 60 |     | 143 | 143 |  |
| 24 | AI403DE01  | Khai phá dữ liệu cơ bản        | 3 | 60 |     | 136 | 136 |  |
| 25 | AI403DV01  | Khai phá dữ liệu cơ bản        | 3 | 60 |     | 84  | 84  |  |
| 26 | AI404DE01  | Hệ quản lý tri thức            | 3 | 45 |     | 179 | 179 |  |
| 27 | AI404DV01  | Hệ quản lý tri thức            | 3 | 45 |     | 119 | 119 |  |
| 28 | AI405DE01  | Các công cụ & nền tảng PT AI   | 3 | 60 | 4   |     | 4   |  |
| 29 | AI406DE01  | Trí tuệ nhân tạo nâng cao      | 3 | 60 | 2   |     | 2   |  |
| 30 | AI407DE01  | Người máy và Thị giác máy tính | 3 | 60 |     | 2   | 2   |  |
| 31 | AI408DE01  | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên        | 3 | 60 |     | 133 | 133 |  |
| 32 | AI408DV01  | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên        | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 33 | AI409DV01  | Công nghệ tiếng nói            | 3 | 60 |     | 12  | 12  |  |
| 34 | AI410DV01  | Trí tuệ nhân tạo tr E-Learning | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 35 | AI411DV01  | Trí tuệ nhân tạo tr. tài chính | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 36 | AI412DV01  | TTNT tr. giao dịch chứng khoán | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 37 | AI413DV01  | TTNT trong chăm sóc khách hàng | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 38 | AI414DV01  | TT nhân tạo tr. chuỗi cung ứng | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 39 | AI415DV01  | TT nhân tạo tr. thương mạiĐT   | 3 | 60 |     | 11  | 11  |  |
| 40 | AI416DV01  | Trực quan hóa dữ liệu          | 3 | 60 |     | 13  | 13  |  |
| 41 | AI417DE01  | Trí tuệ nhân tạo               | 3 | 60 | 106 |     | 106 |  |
| 42 | AI417DV01  | Trí tuệ Nhân tạo               | 3 | 60 |     | 2   | 2   |  |
| 43 | ANH102DE03 | Kỹ năng Nghe & Nói tiếng Anh 2 | 3 | 45 | 29  |     | 29  |  |
| 44 | ANH110DV01 | Cơ sở Văn hóa Việt Nam         | 3 | 45 | 6   | 6   | 12  |  |
| 45 | ANH117DE02 | Kỹ năng Đọc & Viết tiếng Anh 2 | 3 | 60 | 34  |     | 34  |  |
| 46 | ANH203DE03 | Kỹ năng Nghe và Nói 3          | 3 | 45 | 55  |     | 55  |  |
| 47 | ANH210DE03 | Nói tiếng Anh trước Công chúng | 3 | 45 | 56  |     | 56  |  |
| 48 | ANH211DE04 | Tâm lý Sư phạm                 | 3 | 45 | 18  |     | 18  |  |
| 49 | ANH212DE03 | Văn hoá Anh Mỹ                 | 3 | 45 | 51  |     | 51  |  |
| 50 | ANH218DE04 | Kỹ năng Đọc-Viết biện luận TA  | 3 | 60 | 44  |     | 44  |  |
| 51 | ANH220DE02 | Dẫn luận Ngôn ngữ học          | 3 | 45 |     | 39  | 39  |  |
| 52 | ANH222DE03 | Đề án 1: Thu thập dữ liệu TN   | 2 | 0  | 57  |     | 57  |  |
| 53 | ANH223DE02 | Kỹ năng Đọc & Viết tiếng Anh 3 | 3 | 60 | 31  |     | 31  |  |
| 54 | ANH225DE02 | Dẫn nhập truyền thông DN       | 3 | 45 | 36  |     | 36  |  |

|    |            |                                |   |    |    |     |     |  |
|----|------------|--------------------------------|---|----|----|-----|-----|--|
| 55 | ANH228DE01 | Anh văn Kinh doanh             | 3 | 60 | 35 |     | 35  |  |
| 56 | ANH229DE02 | Ngữ pháp tiếng Anh thực hành   | 3 | 45 | 12 |     | 12  |  |
| 57 | ANH303DE03 | Hình thái học và cú pháp TA    | 3 | 60 | 48 |     | 48  |  |
| 58 | ANH307DE05 | Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh  | 3 | 60 | 52 |     | 52  |  |
| 59 | ANH308DE04 | Nhập môn Biên Phiên dịch       | 3 | 60 |    | 155 | 155 |  |
| 60 | ANH314DE04 | Giảng dạy các KN tiếng Anh     | 3 | 60 | 24 |     | 24  |  |
| 61 | ANH318DE03 | Truyền Thông Nội Bộ            | 3 | 45 | 22 | 36  | 58  |  |
| 62 | ANH319DE02 | Ứng dụng CN trong GD tiếng Anh | 3 | 60 | 24 |     | 24  |  |
| 63 | ANH320DE02 | ĐA 2:Thu thập DL chính nguồn   | 2 | 0  | 87 |     | 87  |  |
| 64 | ANH321DE02 | Đề án thực hành ngành NNA      | 3 | 0  |    | 122 | 122 |  |
| 65 | ANH322DE01 | Anh văn Thư tín thương mại     | 3 | 60 | 46 | 1   | 47  |  |
| 66 | ANH323DE01 | Anh văn Truyền thông DN        | 3 | 45 | 47 |     | 47  |  |
| 67 | ANH324DE01 | Anh văn Kinh doanh nâng cao    | 3 | 60 | 53 |     | 53  |  |
| 68 | ANH325DE01 | Kỹ năng tiếp thị và bán hàng   | 3 | 60 | 44 |     | 44  |  |
| 69 | ANH326DE02 | Kỹ năng Quan hệ Công chúng     | 3 | 45 |    | 70  | 70  |  |
| 70 | ANH327DE01 | Lý thuyết về Dịch thuật        | 3 | 45 | 1  |     | 1   |  |
| 71 | ANH329DE01 | Phiên dịch Doanh thương        | 3 | 45 | 1  |     | 1   |  |
| 72 | ANH331DE01 | Ngôn ngữ và Giao tiếp liên VH  | 3 | 45 |    | 43  | 43  |  |
| 73 | ANH332DE02 | Nhập môn Giảng dạy tiếng Anh   | 3 | 45 | 22 |     | 22  |  |
| 74 | ANH333DE01 | Giảng dạy hệ thống cấu trúc TA | 3 | 45 | 12 |     | 12  |  |
| 75 | ANH334DE01 | Giảng dạy TA tích hợp trong MH | 3 | 45 | 16 | 19  | 35  |  |
| 76 | ANH335DE01 | TH Giảng dạy TA qua HTPVCD     | 3 | 60 |    | 58  | 58  |  |
| 77 | ANH336DE01 | Ngôn ngữ học đối chiếu         | 3 | 45 |    | 38  | 38  |  |
| 78 | ANH346DE01 | P/pháp nghiên cứu khoa học     | 3 | 60 |    | 60  | 60  |  |
| 79 | ANH403DE01 | Thực hành Biên Phiên dịch TM   | 3 | 60 |    | 131 | 131 |  |
| 80 | ANH404DE03 | Ngữ nghĩa học Tiếng Anh        | 3 | 45 | 43 |     | 43  |  |
| 81 | ANH405DE04 | Giảng dạy tiếng Anh cho Trẻ em | 3 | 60 | 32 |     | 32  |  |
| 82 | ANH406DE03 | Soạn Giáo án & Tài liệu GD TA  | 3 | 45 | 28 |     | 28  |  |
| 83 | ANH408DE05 | Văn học Mỹ                     | 3 | 60 | 61 |     | 61  |  |
| 84 | ANH410DE03 | Chiến Lược Truyền Thông Doanh  | 3 | 45 | 48 |     | 48  |  |
| 85 | ANH411DE01 | Phương pháp đánh giá trong lớp | 3 | 45 | 25 |     | 25  |  |
| 86 | ANH412DE01 | Tiếp thị và T/Thông Tích hợp   | 3 | 45 |    | 96  | 96  |  |
| 87 | ANH413DE01 | Biên dịch Nghe - Nhìn          | 3 | 45 | 3  |     | 3   |  |

|     |            |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 88  | ANH414DE02 | Biên dịch Hành chính - Pháp lý | 3 | 45 | 2   |     | 2   |  |
| 89  | ANH415DE01 | Thực hành Phiên dịch Hội thảo  | 3 | 45 | 3   |     | 3   |  |
| 90  | ANH416DE01 | Biên dịch Văn học              | 3 | 45 | 2   |     | 2   |  |
| 91  | ANH417DE01 | Giảng dạy TA đa tình huống     | 3 | 60 | 11  | 29  | 40  |  |
| 92  | ANH418DE01 | Phân tích Diễn ngôn            | 3 | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 93  | ANH419DE01 | Ngữ dụng học tiếng Anh         | 3 | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 94  | ANH420DE01 | KN Tổ chức họp & Đàm phán TM   | 3 | 60 | 13  | 73  | 86  |  |
| 95  | ANH421DE01 | Xây dựng DV KH chuyên nghiệp   | 3 | 60 | 44  | 9   | 53  |  |
| 96  | ART103DV02 | Tạo hình ứng dụng              | 3 | 60 | 106 |     | 106 |  |
| 97  | ART104DV01 | Lịch sử Mỹ thuật Thế giới      | 3 | 45 |     | 24  | 24  |  |
| 98  | ART105DV01 | Nhiếp ảnh kỹ thuật số          | 3 | 45 | 58  |     | 58  |  |
| 99  | ART106DV02 | Định luật phối cảnh            | 3 | 45 | 27  |     | 27  |  |
| 100 | ART107DV01 | Minh họa thời trang            | 3 | 60 | 14  |     | 14  |  |
| 101 | ART109DV01 | Lịch sử Mỹ thuật (Thế giới-VN) | 3 | 60 | 76  | 33  | 109 |  |
| 102 | ART110DV02 | Cảm thụ nghệ thuật             | 3 | 60 | 78  |     | 78  |  |
| 103 | ART201DV01 | Hình họa mỹ thuật 2            | 3 | 60 | 19  |     | 19  |  |
| 104 | ART202DV02 | Đồ họa ứng dụng                | 3 | 60 | 88  |     | 88  |  |
| 105 | ART203DV01 | Minh họa                       | 3 | 60 | 16  |     | 16  |  |
| 106 | ART204DV01 | Kỹ thuật Diễn họa              | 3 | 60 | 11  |     | 11  |  |
| 107 | ART205DV01 | Nhiếp ảnh 2 (nâng cao)         | 3 | 45 | 29  |     | 29  |  |
| 108 | ART206DE01 | Triết lý thiết kế              | 3 | 45 | 17  |     | 17  |  |
| 109 | ART206DV01 | Triết lý thiết kế              | 3 | 45 | 15  |     | 15  |  |
| 110 | ART207DV01 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh | 6 | 75 | 41  |     | 41  |  |
| 111 | BA101DE01  | Kinh tế Vi mô                  | 3 | 45 |     | 178 | 178 |  |
| 112 | BA101DV01  | Kinh tế Vi mô                  | 3 | 45 | 19  | 312 | 331 |  |
| 113 | BA102DE01  | Kinh tế Vi mô                  | 3 | 45 |     | 334 | 334 |  |
| 114 | BA102DV01  | Kinh tế Vi mô                  | 3 | 45 | 4   | 314 | 318 |  |
| 115 | BA103DE01  | Đạo đức kinh doanh             | 3 | 45 | 7   |     | 7   |  |
| 116 | BA104DE01  | Quản trị học                   | 3 | 45 |     | 73  | 73  |  |
| 117 | BA105DV01  | Luật và Đạo đức Kinh doanh     | 3 | 45 | 62  |     | 62  |  |
| 118 | BA106DV01  | Kinh tế lượng ứng dụng         | 3 | 45 | 1   |     | 1   |  |
| 119 | BA107DV01  | Kinh tế học                    | 6 | 75 | 201 |     | 201 |  |
| 120 | BA108DV01  | QT học và Đạo đức kinh doanh   | 6 | 75 | 188 |     | 188 |  |

|     |             |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|-------------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 121 | BA201DE01   | Kỹ thuật Thương lượng          | 3 | 45 |     | 76  | 76  |  |
| 122 | BA201DV01   | Kỹ thuật Thương lượng          | 3 | 45 |     | 100 | 100 |  |
| 123 | BA204DE01   | Quản trị Sự Thay đổi           | 3 | 45 | 3   | 114 | 117 |  |
| 124 | BA204DV01   | Quản trị Sự Thay đổi           | 3 | 45 |     | 149 | 149 |  |
| 125 | BA206DE01   | Hành vi Tổ chức                | 3 | 45 | 1   | 131 | 132 |  |
| 126 | BA206DV01   | Hành vi Tổ chức                | 3 | 45 |     | 160 | 160 |  |
| 127 | BA301DV02   | ĐA ngành Quản trị kinh doanh   | 3 | 0  | 124 |     | 124 |  |
| 128 | BA302DE01   | Quản trị Chiến lược            | 3 | 45 | 3   | 185 | 188 |  |
| 129 | BA302DV01   | Quản trị Chiến lược            | 3 | 45 |     | 176 | 176 |  |
| 130 | BA303DE01   | Quản trị Dự án                 | 3 | 45 |     | 163 | 163 |  |
| 131 | BA303DV01   | Quản trị Dự án                 | 3 | 45 |     | 156 | 156 |  |
| 132 | BA304DE01   | Quản trị vận hành doanh nghiệp | 3 | 45 | 4   | 168 | 172 |  |
| 133 | BA304DV01   | Quản trị vận hành doanh nghiệp | 3 | 45 |     | 201 | 201 |  |
| 134 | BA307DV01   | PP nghiên cứu trong KD         | 3 | 45 | 93  | 14  | 107 |  |
| 135 | BA308DE01   | Nghệ thuật Lãnh đạo            | 3 | 45 |     | 73  | 73  |  |
| 136 | BA308DV01   | Nghệ thuật Lãnh đạo            | 3 | 45 |     | 72  | 72  |  |
| 137 | BA309DV01   | ERP trong kinh doanh           | 3 | 45 | 80  |     | 80  |  |
| 138 | BA401DE01   | Quản trị chuỗi cung ứng        | 3 | 45 | 4   | 94  | 98  |  |
| 139 | BA401DV01   | Quản trị chuỗi cung ứng        | 3 | 45 |     | 136 | 136 |  |
| 140 | BLAW301DV01 | Luật Chứng khoán               | 2 | 30 |     | 7   | 7   |  |
| 141 | BLAW302DV01 | Luật Ngân hàng                 | 2 | 30 |     | 5   | 5   |  |
| 142 | BLAW303DV01 | Pháp luật về Cạnh tranh        | 2 | 30 | 11  | 6   | 17  |  |
| 143 | BLAW304DV01 | PL về Kinh doanh quốc tế       | 2 | 30 | 15  |     | 15  |  |
| 144 | BLAW305DV01 | Pháp luật về Kinh doanh Bất ĐS | 2 | 30 |     | 15  | 15  |  |
| 145 | BLAW306DV01 | PL về Kế toán - Kiểm toán      | 2 | 30 |     | 22  | 22  |  |
| 146 | BLAW308DV01 | PL về Kinh doanh Bảo hiểm      | 2 | 30 |     | 26  | 26  |  |
| 147 | BLAW309DE01 | Pháp luật về Thương mại ĐT     | 2 | 30 | 4   |     | 4   |  |
| 148 | BLAW309DV01 | Pháp luật về Thương mại ĐT     | 2 | 30 |     | 6   | 6   |  |
| 149 | BLAW310DE01 | PL về An ninh mạng & bảo vệ DL | 2 | 30 | 10  |     | 10  |  |
| 150 | BLAW401DE01 | Pháp luật về Tín thác          | 2 | 30 |     | 18  | 18  |  |
| 151 | BLAW402DE01 | PL về Công nghệ Tài chính      | 2 | 30 | 9   |     | 9   |  |
| 152 | CL102DV01   | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng TQ2  | 3 | 60 | 11  |     | 11  |  |
| 153 | CL104DV01   | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng TQ2  | 3 | 60 | 18  |     | 18  |  |

|     |           |                                |   |     |     |     |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|-----|-----|-----|-----|--|
| 154 | CL203DV01 | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng TQ3  | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 155 | CL205DV01 | Tiếp xúc Hán Việt & Từ Hán - V | 3 | 45  |     | 24  | 24  |  |
| 156 | CL206DC01 | Đất nước học Trung Quốc        | 3 | 45  | 1   |     | 1   |  |
| 157 | CL208DV01 | Trải nghiệm văn hóa Trung Hoa  | 3 | 60  | 13  |     | 13  |  |
| 158 | CN101DV01 | Kiến trúc & dịch vụ đám mây CB | 3 | 60  | 2   |     | 2   |  |
| 159 | CN102DV01 | Thực hành mạng 1               | 1 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 160 | CN103DV01 | Mạng máy tính cơ sở            | 3 | 60  | 112 |     | 112 |  |
| 161 | CN104DV01 | Hệ thống Máy tính              | 3 | 60  | 108 |     | 108 |  |
| 162 | CN106DV01 | Kỹ thuật Truyền Số liệu        | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 163 | CN108DV01 | Kỹ thuật Điện tử Số            | 3 | 60  | 2   |     | 2   |  |
| 164 | CN109DV01 | Mạng máy tính&dịch vụ đám mây  | 6 | 105 | 5   |     | 5   |  |
| 165 | CN201DV01 | Thực hành mạng 2               | 1 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 166 | CN203DV01 | Lý thuyết Hệ điều hành         | 3 | 60  | 139 |     | 139 |  |
| 167 | CN204DV01 | Công nghệ Internet             | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 168 | CN205DE01 | Lập trình Mạng                 | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 169 | CN206DV01 | Hệ thống nhúng                 | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 170 | CN211DE01 | Cơ sở An ninh Mạng             | 3 | 60  | 2   |     | 2   |  |
| 171 | CN213DV01 | PTTK hệ thống mạng             | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 172 | CN302DV01 | Thực hành mạng 3               | 1 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 173 | CN303DV01 | Mạng máy tính nâng cao         | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 174 | CN304DV01 | An ninh Mạng nâng cao          | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |
| 175 | CN308DV01 | Thực hành mạng 4               | 1 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 176 | CN309DV01 | Đồ án Hướng ngành A            | 2 | 0   | 1   |     | 1   |  |
| 177 | CN311DV01 | Định tuyến Liên mạng           | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |
| 178 | CN313DV01 | Mạng truyền thông không dây    | 3 | 60  | 1   |     | 1   |  |
| 179 | CN317DV01 | CEH 1                          | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |
| 180 | CN318DE01 | Quản trị Microsoft 1           | 3 | 60  | 2   |     | 2   |  |
| 181 | CN319DE01 | Quản trị Linux 1               | 3 | 60  | 2   |     | 2   |  |
| 182 | CN323DV01 | Kỹ thuật PT mã độc             | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |
| 183 | CN333DV01 | Quản trị hệ thống và mạng      | 3 | 60  |     | 130 | 130 |  |
| 184 | CN334DV01 | Tường lửa                      | 3 | 60  |     | 130 | 130 |  |
| 185 | CN404DV01 | Tbị&quản trị lưu thông mạng    | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |
| 186 | CN407DV01 | Quản trị Microsoft 2           | 3 | 60  |     | 1   | 1   |  |

|     |           |                                |      |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|--------------------------------|------|----|----|----|----|--|
| 187 | CN408DV01 | Quản trị Linux 2               | 3    | 60 |    | 1  | 1  |  |
| 188 | CP202DV01 | Nguyên lý Kỹ thuật Thực phẩm   | 3    | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 189 | CP211DV01 | Bố trí Thí nghiệm &PP xử lý SL | 3.00 | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 190 | CP304DE01 | Quản lý Chất lượng trong CNTP  | 3.00 | 45 | 1  |    | 1  |  |
| 191 | CP306DV01 | Quản lý Chất lượng & ATDVTP    | 3.00 | 45 |    | 1  | 1  |  |
| 192 | CP308DV01 | Phát triển Sản phẩm            | 3.00 | 45 | 1  |    | 1  |  |
| 193 | CP401DV02 | KH về thịt & CN Chế biến thịt  | 3.00 | 45 |    | 1  | 1  |  |
| 194 | CP402DV02 | Thủy sản & CN chế biến TS      | 3.00 | 45 |    | 1  | 1  |  |
| 195 | CP404DV02 | Chế biến Rau quả               | 3.00 | 45 |    | 1  | 1  |  |
| 196 | CP406DV01 | Công nghệ Chế biến Ngũ cốc     | 3.00 | 60 |    | 1  | 1  |  |
| 197 | DA201DE01 | Hoạt hình căn bản              | 3    | 60 |    | 6  | 6  |  |
| 198 | DA201DV01 | Hoạt hình căn bản              | 3    | 60 | 13 | 28 | 41 |  |
| 199 | DA202DE01 | S/xuất s/phẩm truyền thông số  | 3    | 60 |    | 18 | 18 |  |
| 200 | DA202DV01 | Sản xuất sản phẩm truyền thông | 3    | 60 | 7  | 18 | 25 |  |
| 201 | DA203DV01 | Điều khắc mô hình              | 3    | 45 | 17 |    | 17 |  |
| 202 | DA204DE02 | Nghệ thuật chữ viết tay        | 3    | 60 | 8  |    | 8  |  |
| 203 | DA204DV02 | Nghệ thuật chữ viết tay        | 3    | 60 | 31 |    | 31 |  |
| 204 | DA205DE01 | Hồ sơ năng lực Nghệ thuật số   | 2    | 8  | 10 |    | 10 |  |
| 205 | DA205DV01 | Hồ sơ năng lực Nghệ thuật số   | 2    | 8  | 24 |    | 24 |  |
| 206 | DA302DV01 | Đồ họa bao bì                  | 3    | 75 |    | 85 | 85 |  |
| 207 | DA303DV01 | TK phim ảnh & âm thanh số      | 3    | 60 | 16 | 61 | 77 |  |
| 208 | DA304DV01 | Thiết kế dựng cảnh phim/ Clip  | 3    | 60 | 12 | 12 | 24 |  |
| 209 | DA305DE01 | Hoạt hình nâng cao             | 3    | 60 |    | 13 | 13 |  |
| 210 | DA305DV01 | Hoạt hình nâng cao             | 3    | 60 | 15 | 55 | 70 |  |
| 211 | DA306DE01 | Tạo hình nhân vật              | 3    | 60 | 10 |    | 10 |  |
| 212 | DA307DE01 | Tạo hình sinh vật              | 3    | 60 | 15 |    | 15 |  |
| 213 | DA308DE01 | Thiết kế bối cảnh              | 3    | 60 | 20 |    | 20 |  |
| 214 | DA309DE01 | Thiết kế đồ họa Game           | 3    | 60 | 12 |    | 12 |  |
| 215 | DA310DE01 | Điều khắc 3D - ZBrush          | 3    | 60 | 17 |    | 17 |  |
| 216 | DA350DV01 | Thực tập Nghề nghiệp           | 3    | 0  | 23 |    | 23 |  |
| 217 | DA401DE01 | Mình họa quảng cáo             | 3    | 60 |    | 21 | 21 |  |
| 218 | DA401DV01 | Mình họa quảng cáo             | 3    | 60 |    | 25 | 25 |  |
| 219 | DA402DE01 | Mình họa truyện tranh          | 3    | 60 | 18 |    | 18 |  |

|     |           |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 220 | DA402DV01 | Minh họa truyện tranh          | 3 | 60 |     | 54  | 54  |  |
| 221 | DA403DE01 | Đồ họa minh họa sách           | 3 | 60 | 18  |     | 18  |  |
| 222 | DA403DV01 | Đồ họa minh họa sách           | 3 | 60 |     | 41  | 41  |  |
| 223 | DA404DE01 | Khởi nghiệp Nghệ thuật số      | 2 | 8  | 1   |     | 1   |  |
| 224 | DA404DV01 | Khởi nghiệp Nghệ thuật số      | 2 | 8  | 15  |     | 15  |  |
| 225 | DC141DV01 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | 2 | 30 | 463 |     | 463 |  |
| 226 | DC142DV01 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2 | 0  | 705 |     | 705 |  |
| 227 | DC143DV01 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2 | 30 | 615 |     | 615 |  |
| 228 | DC144DV01 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 0  | 436 |     | 436 |  |
| 229 | DM302DE01 | Chiến lược Marketing KTS       | 3 | 45 |     | 46  | 46  |  |
| 230 | DM302DV01 | C/Lược Marketing kỹ thuật số   | 3 | 45 |     | 55  | 55  |  |
| 231 | DM304DE01 | Dẫn nhập môn Marketing KTS     | 3 | 45 |     | 47  | 47  |  |
| 232 | DM304DV01 | Dẫn nhập môn Marketing KTS     | 3 | 45 |     | 51  | 51  |  |
| 233 | DM305DE01 | ST nội dung trên nền tảng TT   | 3 | 45 |     | 35  | 35  |  |
| 234 | DM305DV01 | ST nội dung trên nền tảng TT   | 3 | 45 |     | 24  | 24  |  |
| 235 | DM306DE01 | Quản trị QHKH & CL trực tuyến  | 3 | 45 |     | 90  | 90  |  |
| 236 | DM306DV01 | Quản trị QHKH & CL trực tuyến  | 3 | 45 |     | 109 | 109 |  |
| 237 | DM308DE02 | Đề án ngành Digital Marketing  | 3 | 0  | 127 |     | 127 |  |
| 238 | DM308DV02 | Đề án ngành Digital Marketing  | 3 | 0  | 82  |     | 82  |  |
| 239 | DM309DV01 | Dữ liệu Marketing kỹ thuật số  | 6 | 75 | 8   |     | 8   |  |
| 240 | DM311DV01 | Đề án ngành Digital Mar. (HS)  | 3 | 0  | 98  |     | 98  |  |
| 241 | DM401DE01 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm    | 3 | 45 |     | 74  | 74  |  |
| 242 | DM401DV01 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm    | 3 | 45 |     | 82  | 82  |  |
| 243 | EC201DE01 | Thương mại Điện tử             | 3 | 45 | 81  | 7   | 88  |  |
| 244 | EC201DV01 | Thương mại Điện tử             | 3 | 45 | 17  | 9   | 26  |  |
| 245 | EC202DE01 | Cơ sở pháp lý về TMĐT          | 3 | 45 |     | 5   | 5   |  |
| 246 | EC202DV01 | Cơ sở pháp lý về thương mạiĐT  | 3 | 45 |     | 5   | 5   |  |
| 247 | EC203DE01 | CN số trong k/doanh toàn cầu   | 3 | 45 |     | 42  | 42  |  |
| 248 | EC203DV01 | CN số trong k/doanh toàn cầu   | 3 | 45 |     | 61  | 61  |  |
| 249 | EC301DV01 | Sàn Giao dịch TMĐT             | 3 | 45 | 4   |     | 4   |  |
| 250 | EC303DE01 | Chính phủ Điện tử              | 3 | 45 |     | 15  | 15  |  |
| 251 | EC303DV01 | Chính phủ Điện tử              | 3 | 45 | 4   | 12  | 16  |  |
| 252 | EC305DE01 | Bảo mật Thương mại Điện tử     | 3 | 45 |     | 6   | 6   |  |

|     |           |                                |   |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 253 | EC305DV01 | Bảo mật Thương mại Điện tử     | 3 | 45 | 8  | 14 | 22 |  |
| 254 | EC306DE01 | Doanh nghiệp Điện tử           | 3 | 45 | 10 | 13 | 23 |  |
| 255 | EC306DV01 | Doanh nghiệp Điện tử           | 3 | 45 |    | 13 | 13 |  |
| 256 | EC307DV01 | Ứng dụng Blockchain trong KDQT | 3 | 45 | 22 |    | 22 |  |
| 257 | EC308DE01 | CNTT cơ bản trong TM điện tử   | 3 | 45 | 36 |    | 36 |  |
| 258 | EC309DV02 | Đề án ngành Thương mại điện tử | 3 | 0  | 27 |    | 27 |  |
| 259 | EC310DE01 | Chiến lược Marketing TMĐT      | 3 | 45 |    | 3  | 3  |  |
| 260 | EC310DV01 | Chiến lược Marketing TMĐT      | 3 | 45 |    | 5  | 5  |  |
| 261 | EC311DE01 | Quản trị dự án TMĐT            | 3 | 45 |    | 8  | 8  |  |
| 262 | EC311DV01 | Quản trị dự án TMĐT            | 3 | 45 |    | 26 | 26 |  |
| 263 | EC401DE01 | Thương mại Điện tử Nâng cao    | 3 | 45 | 6  | 29 | 35 |  |
| 264 | EC401DV01 | Thương mại Điện tử Nâng cao    | 3 | 45 |    | 13 | 13 |  |
| 265 | EM101DV01 | Quy tắc ứng xử và phẩm chất ĐĐ | 3 | 45 |    | 5  | 5  |  |
| 266 | EM102DV01 | Nguyên lý Quản trị Sự kiện     | 3 | 45 | 2  |    | 2  |  |
| 267 | EM201DE01 | Quản trị nhân sự trong sự kiện | 3 | 45 | 15 |    | 15 |  |
| 268 | EM202DE01 | CN & Ứng dụng trong ngành SK   | 3 | 45 | 3  |    | 3  |  |
| 269 | EM202DV01 | Công nghệ & Ứng dụng trong SK  | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 270 | EM203DV01 | VBPL & QT xin giấy phép SK     | 3 | 45 | 23 |    | 23 |  |
| 271 | EM204DE01 | Marketing & Truyền thông SK    | 3 | 45 | 9  |    | 9  |  |
| 272 | EM205DE01 | PP viết đề án trong tổ chức SK | 3 | 45 | 3  |    | 3  |  |
| 273 | EM205DV01 | Phương pháp viết đề án TCSK    | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 274 | EM301DE01 | Dịch vụ tiếp đãi SK            | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 275 | EM302DE01 | QT rủi ro & an toàn cho khách  | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 276 | EM302DV01 | Quản trị rủi ro và an toàn     | 3 | 45 | 10 |    | 10 |  |
| 277 | EM303DE01 | DV tiếp đãi trong SK M.I.C.E   | 3 | 45 | 20 |    | 20 |  |
| 278 | EM303DV01 | Dịch vụ tiếp đãi SK M.I.C.E    | 3 | 45 | 20 |    | 20 |  |
| 279 | EM304DV01 | Giao thoa văn hóa SK M.I.C.E   | 3 | 45 | 42 |    | 42 |  |
| 280 | EM305DV01 | Thiết kế sân khấu              | 3 | 45 | 11 | 11 | 22 |  |
| 281 | EM306DE01 | Biên tập chương trình sự kiện  | 3 | 45 | 16 |    | 16 |  |
| 282 | EM306DV01 | Biên tập chương trình sự kiện  | 3 | 45 | 21 |    | 21 |  |
| 283 | EM308DV01 | QL địa điểm CSVC SK thể thao   | 3 | 45 | 58 |    | 58 |  |
| 284 | EM309DE01 | Tổ chức & đánh giá SK thể thao | 3 | 45 | 58 |    | 58 |  |
| 285 | EM311DV01 | Khai thác văn hóa TCSK         | 3 | 45 |    | 4  | 4  |  |

|     |           |                                |   |    |     |    |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|-----|----|-----|--|
| 286 | EM312DV02 | Quản lý đám đông trong sự kiện | 2 | 45 | 9   |    | 9   |  |
| 287 | EM313DE01 | Quản trị sự kiện bền vững      | 3 | 45 |     | 1  | 1   |  |
| 288 | EM314DE01 | Nhập môn Quản trị Sự kiện      | 3 | 45 | 10  | 84 | 94  |  |
| 289 | EM314DV01 | Nhập môn quản trị sự kiện      | 3 | 45 | 26  |    | 26  |  |
| 290 | EM315DE01 | Quản trị M.I.C.E               | 3 | 45 | 110 | 64 | 174 |  |
| 291 | EM316DE01 | Cung ứng Dịch vụ Ăn uống       | 3 | 45 | 8   | 58 | 66  |  |
| 292 | EM317DE01 | Quản lý KH trong tổ chức SK    | 3 | 45 |     | 29 | 29  |  |
| 293 | EM401DE01 | QT Dự án trong ngành Sự kiện   | 3 | 45 | 4   |    | 4   |  |
| 294 | EM401DV01 | Quản trị Dự án trong ngành SK  | 3 | 45 | 23  |    | 23  |  |
| 295 | EM402DV01 | Tài chính & KS ngân sách SK    | 3 | 45 | 10  |    | 10  |  |
| 296 | EM403DE01 | QTSK Giải trí – Văn hóa – NT   | 3 | 45 | 18  |    | 18  |  |
| 297 | EM404DE01 | Quản trị sự kiện thể thao      | 3 | 45 | 58  |    | 58  |  |
| 298 | EM406DE02 | Sản xuất & thi công trong SK   | 3 | 45 | 4   | 13 | 17  |  |
| 299 | FM101DV01 | Điện ảnh đại cương             | 3 | 60 | 1   |    | 1   |  |
| 300 | FM201DV01 | Văn học và điện ảnh            | 3 | 60 | 1   |    | 1   |  |
| 301 | FM202DV01 | Tâm lý học và điện ảnh         | 3 | 45 | 6   |    | 6   |  |
| 302 | FM206DE01 | Dẫn nhập NN hình ảnh và AT     | 3 | 75 |     | 10 | 10  |  |
| 303 | FM207DV01 | Điện ảnh Việt Nam              | 3 | 45 |     | 27 | 27  |  |
| 304 | FM301DV01 | Sản xuất và hậu kỳ âm thanh    | 3 | 45 | 1   |    | 1   |  |
| 305 | FM306DV01 | Đề án: Nghiên cứu điện ảnh& TT | 2 | 30 | 1   |    | 1   |  |
| 306 | FM307DE01 | Đề án: Phát triển Đồ án tốt ng | 2 | 30 | 2   |    | 2   |  |
| 307 | FM307DV01 | Đề án: Phát triển Đồ án tốt ng | 2 | 30 | 2   |    | 2   |  |
| 308 | FM308DE01 | Sản xuất Phim truyện           | 3 | 75 |     | 2  | 2   |  |
| 309 | FM308DV01 | Sản xuất Phim truyện           | 3 | 75 |     | 2  | 2   |  |
| 310 | FM309DV01 | Nghệ vụ đạo diễn               | 3 | 60 | 1   | 1  | 2   |  |
| 311 | FM310DV01 | Nghệ vụ quay phim              | 3 | 60 | 1   | 1  | 2   |  |
| 312 | FM312DV01 | Sản xuất phim tài liệu         | 3 | 75 |     | 16 | 16  |  |
| 313 | FM313DV01 | Dựng phim                      | 3 | 60 | 2   |    | 2   |  |
| 314 | GD101DV01 | Tin học Chuyên ngành 1         | 3 | 45 | 35  |    | 35  |  |
| 315 | GD102DV01 | Nghệ thuật chữ 1 (căn bản)     | 3 | 45 | 32  |    | 32  |  |
| 316 | GD103DE01 | Truyền thông đại cương         | 3 | 45 | 25  |    | 25  |  |
| 317 | GD201DV01 | Tin học Chuyên ngành 2         | 3 | 45 | 34  |    | 34  |  |
| 318 | GD202DV01 | Tin học Chuyên ngành 3         | 3 | 45 | 35  |    | 35  |  |

|     |           |                               |   |     |      |      |      |  |
|-----|-----------|-------------------------------|---|-----|------|------|------|--|
| 319 | GD203DV01 | Nghệ thuật chữ 2 (nâng cao)   | 3 | 45  | 41   |      | 41   |  |
| 320 | GD204DE01 | Hồ sơ năng lực thiết kế       | 2 | 8   | 26   |      | 26   |  |
| 321 | GD204DV01 | Hồ sơ Năng lực Thiết kế       | 2 | 8   | 29   |      | 29   |  |
| 322 | GD205DE01 | Đồ họa dàn trang              | 3 | 60  | 40   |      | 40   |  |
| 323 | GD206DV01 | Đồ họa thông tin              | 3 | 60  | 13   |      | 13   |  |
| 324 | GD207DV01 | Kỹ thuật in                   | 3 | 45  | 34   |      | 34   |  |
| 325 | GD208DV01 | Đồ họa Web                    | 3 | 60  | 9    |      | 9    |  |
| 326 | GD209DE01 | Tư duy thiết kế               | 3 | 45  | 39   |      | 39   |  |
| 327 | GD209DV01 | Tư duy Thiết kế               | 3 | 45  | 14   | 27   | 41   |  |
| 328 | GD210DV01 | Kỹ thuật phác họa             | 3 | 60  | 29   |      | 29   |  |
| 329 | GD211DV01 | Kỹ thuật minh họa             | 3 | 60  | 90   |      | 90   |  |
| 330 | GD212DV01 | Tin học thiết kế ứng dụng     | 6 | 90  | 46   |      | 46   |  |
| 331 | GD213DV01 | Nghệ thuật chữ                | 6 | 75  | 24   |      | 24   |  |
| 332 | GD301DV01 | Quản lý dự án                 | 3 | 45  | 31   |      | 31   |  |
| 333 | GD302DV01 | Đồ họa minh họa sách          | 3 | 60  | 11   |      | 11   |  |
| 334 | GD304DE01 | Kịch bản và xây dựng KBPC     | 3 | 60  | 22   |      | 22   |  |
| 335 | GD304DV01 | Kịch bản và xây dựng kịch bản | 3 | 60  | 13   |      | 13   |  |
| 336 | GD305DE01 | Đồ họa Nhận dạng Thương hiệu  | 3 | 60  | 48   |      | 48   |  |
| 337 | GD307DE01 | Đồ họa động                   | 3 | 60  |      | 69   | 69   |  |
| 338 | GD307DV01 | Đồ họa động                   | 3 | 60  |      | 54   | 54   |  |
| 339 | GD308DE01 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh      | 3 | 60  |      | 56   | 56   |  |
| 340 | GD308DV01 | Thiết kế kỹ xảo hình ảnh      | 3 | 60  |      | 78   | 78   |  |
| 341 | GD309DV01 | Kỹ thuật minh họa số          | 3 | 60  | 23   |      | 23   |  |
| 342 | GD310DV01 | Thiết kế UI – UX 1            | 3 | 60  | 24   |      | 24   |  |
| 343 | GD311DV01 | Thiết kế UI – UX 2            | 3 | 60  | 20   |      | 20   |  |
| 344 | GD350DV01 | Thực tập Nghề nghiệp          | 3 | 0   | 109  |      | 109  |  |
| 345 | GD401DE01 | Khởi nghiệp thiết kế          | 2 | 0   | 30   |      | 30   |  |
| 346 | GD402DE01 | Đồ họa truyền thông           | 3 | 60  | 27   |      | 27   |  |
| 347 | GD403DE01 | Đồ án: KN Thiết kế đồ họa số  | 2 | 0   | 17   |      | 17   |  |
| 348 | GD404DE01 | Thiết kế dữ liệu số           | 3 | 60  | 17   |      | 17   |  |
| 349 | GDKP      | Giáo dục khai phóng           | 3 | 45  |      | 2543 | 2543 |  |
| 350 | GE101DV01 | Anh văn Giao tiếp Quốc tế 5   | 5 | 105 | 1203 |      | 1203 |  |
| 351 | GE102DV01 | Anh văn Giao tiếp Quốc tế 6   | 5 | 105 | 1666 |      | 1666 |  |

|     |             |                                |      |    |     |     |     |  |
|-----|-------------|--------------------------------|------|----|-----|-----|-----|--|
| 352 | GLAW101DV01 | Pháp luật Đại cương            | 3    | 45 | 398 |     | 398 |  |
| 353 | GLAW102DV01 | Luật Kinh tế                   | 3    | 45 | 9   |     | 9   |  |
| 354 | GLAW201DV01 | Luật lao động                  | 3    | 45 | 14  |     | 14  |  |
| 355 | GLAW202DE02 | Luật thương mại & KD quốc tế   | 3    | 45 |     | 8   | 8   |  |
| 356 | GLAW202DV02 | Luật Thương mại & KD Quốc tế   | 3    | 45 |     | 24  | 24  |  |
| 357 | GLAW204DV01 | Hệ thống CT & các VB Pháp luật | 3    | 45 | 58  |     | 58  |  |
| 358 | GS102DV01   | Toán Rời rạc                   | 3    | 45 | 105 |     | 105 |  |
| 359 | GS104DV01   | Đại số Tuyến tính              | 3    | 45 | 87  |     | 87  |  |
| 360 | GS107DV01   | Toán Cao cấp                   | 3.00 | 60 | 1   |     | 1   |  |
| 361 | GS108DV01   | Nguyên lý Thống kê             | 3    | 45 | 41  | 27  | 68  |  |
| 362 | GS109DV02   | Thống kê ứng dụng              | 3    | 45 | 649 | 20  | 669 |  |
| 363 | GS110DV01   | Xác suất Thống kê cho Kỹ sư    | 3    | 45 | 100 |     | 100 |  |
| 364 | HAN101DV01  | Tiếng Hàn 1                    | 4    | 90 |     | 128 | 128 |  |
| 365 | HAN102DV01  | Tiếng Hàn 2                    | 4    | 90 |     | 137 | 137 |  |
| 366 | HAN103DV01  | Tiếng Hàn 3                    | 4    | 90 |     | 77  | 77  |  |
| 367 | HAN201DV01  | Tiếng Hàn 4                    | 4    | 90 |     | 80  | 80  |  |
| 368 | HC208DV01   | Tiếng Việt thực hành           | 3    | 45 | 1   |     | 1   |  |
| 369 | HM201DE01   | Kỹ năng vận hành bộ phận phòng | 3    | 60 | 12  |     | 12  |  |
| 370 | HM201DV01   | Kỹ năng vận hành bộ phận phòng | 3    | 60 | 20  |     | 20  |  |
| 371 | HM202DE01   | Marketing trong DL-NH-KS       | 3    | 45 | 18  |     | 18  |  |
| 372 | HM202DV01   | Marketing trong DL-NH-KS       | 3    | 45 | 31  |     | 31  |  |
| 373 | HM203DE01   | Phong cách CN trong ngành DL   | 2    | 30 | 17  |     | 17  |  |
| 374 | HM301DV01   | Quản lý Cơ sở vật chất KS-NH   | 3    | 45 | 18  |     | 18  |  |
| 375 | HM302DE01   | P/triển nhân sự ngành dịch vụ  | 3    | 45 | 37  |     | 37  |  |
| 376 | HM302DV01   | Phát triển nhân sự ngành DV    | 3.00 | 45 | 9   |     | 9   |  |
| 377 | HM305DE01   | KN vận hành bộ phận tiền sảnh  | 3    | 60 | 24  |     | 24  |  |
| 378 | HM306DE01   | CSKH trong M/trường toàn cầu   | 3    | 45 | 19  | 62  | 81  |  |
| 379 | HM307DE01   | Đặt chỗ và Quản trị Doanh thu  | 3    | 45 |     | 48  | 48  |  |
| 380 | HM308DE01   | KN đàm phán&KD trong ngành DV  | 3    | 45 | 50  |     | 50  |  |
| 381 | HM309DE01   | Những XH ĐĐ trong ngành DL&SK  | 3    | 45 |     | 45  | 45  |  |
| 382 | HM401DE01   | KN QL&Lãnh đạo trong ngành DV  | 3    | 45 | 70  |     | 70  |  |
| 383 | HM402DV01   | Tài chính trong KSNH           | 3    | 45 | 26  |     | 26  |  |
| 384 | HM403DE01   | Kế hoạch Phát triển Khách sạn  | 3    | 45 |     | 50  | 50  |  |

|     |            |                                |      |    |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|------|----|-----|-----|-----|--|
| 385 | HM404DE01  | Quản trị Lưu trữ               | 3    | 45 |     | 35  | 35  |  |
| 386 | HM407DE01  | Khởi nghiệp trong ngành DV     | 3    | 45 | 9   | 41  | 50  |  |
| 387 | HRM202DV02 | Đề án ngành Quản trị nhân lực  | 3    | 0  | 26  |     | 26  |  |
| 388 | HRM203DE01 | Quản trị Nhân sự               | 3    | 45 | 7   | 206 | 213 |  |
| 389 | HRM203DV01 | Quản trị Nhân sự               | 3    | 45 | 20  | 374 | 394 |  |
| 390 | HRM204DE01 | Văn hóa Doanh nghiệp           | 3    | 45 | 1   | 10  | 11  |  |
| 391 | HRM204DV01 | Văn hóa Doanh nghiệp           | 3    | 45 |     | 8   | 8   |  |
| 392 | HRM206DV01 | Đề án PT tâm lý-QTNS           | 2.00 | 0  | 1   |     | 1   |  |
| 393 | HRM302DE01 | Lương, Thưởng và Phúc lợi      | 3    | 45 |     | 16  | 16  |  |
| 394 | HRM302DV01 | Lương, Thưởng và Phúc lợi      | 3    | 45 |     | 16  | 16  |  |
| 395 | HRM305DE01 | Quản trị Thành tích            | 3    | 45 |     | 21  | 21  |  |
| 396 | HRM305DV01 | Quản trị Thành tích            | 3    | 45 |     | 32  | 32  |  |
| 397 | HRM306DE01 | Quan hệ Lao động               | 3    | 45 | 1   | 13  | 14  |  |
| 398 | HRM306DV01 | Quan hệ Lao động               | 3    | 45 |     | 26  | 26  |  |
| 399 | HRM307DV01 | Tâm lý học nhân sự             | 3    | 45 | 3   |     | 3   |  |
| 400 | HRM310DE01 | Tuyển dụng nhân sự             | 3    | 45 |     | 21  | 21  |  |
| 401 | HRM310DV01 | Tuyển dụng nhân sự             | 3    | 45 |     | 30  | 30  |  |
| 402 | HRM311DE01 | Đào tạo và phát triển          | 3    | 45 |     | 16  | 16  |  |
| 403 | HRM311DV01 | Đào tạo và phát triển          | 3    | 45 |     | 21  | 21  |  |
| 404 | HRM312DE01 | Quản trị nhân sự quốc tế       | 3    | 45 |     | 5   | 5   |  |
| 405 | HRM312DV01 | Quản trị nhân sự quốc tế       | 3    | 45 |     | 11  | 11  |  |
| 406 | HRM404DE01 | Quản trị nhân sự chiến lược    | 3    | 45 |     | 21  | 21  |  |
| 407 | HRM404DV01 | Quản trị nhân sự chiến lược    | 3    | 45 |     | 28  | 28  |  |
| 408 | IB101DE01  | Nhập môn Kinh doanh quốc tế    | 3    | 45 |     | 3   | 3   |  |
| 409 | IB101DV01  | Nhập môn Kinh doanh Quốc tế    | 3    | 45 | 210 | 1   | 211 |  |
| 410 | IB201DE02  | Thương mại quốc tế             | 3    | 45 |     | 125 | 125 |  |
| 411 | IB201DV02  | Thương mại quốc tế             | 3    | 45 |     | 117 | 117 |  |
| 412 | IB202DV01  | Hội nhập & các Cam kết Quốc tế | 3    | 45 | 5   | 4   | 9   |  |
| 413 | IB205DV01  | Thương mại và hội nhập quốc tế | 6    | 75 | 11  |     | 11  |  |
| 414 | IB301DE01  | Đầu tư Quốc tế                 | 3    | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 415 | IB301DV01  | Đầu tư Quốc tế                 | 3    | 45 | 45  | 24  | 69  |  |
| 416 | IB303DE01  | Nhượng quyền Kinh doanh        | 3    | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 417 | IB303DV01  | Nhượng quyền Kinh doanh        | 3    | 45 |     | 18  | 18  |  |

|     |             |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|-------------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 418 | IB304DV02   | ĐA ngành Kinh doanh quốc tế    | 3 | 0  | 53  |     | 53  |  |
| 419 | IB305DV01   | Nghiệp vụ Ngoại thương         | 3 | 45 | 55  |     | 55  |  |
| 420 | IB306DE01   | Thanh toán Quốc tế             | 3 | 45 |     | 63  | 63  |  |
| 421 | IB306DV01   | Thanh toán Quốc tế             | 3 | 45 |     | 69  | 69  |  |
| 422 | IB308DV01   | Thị trường đầu tư quốc tế      | 3 | 45 | 14  |     | 14  |  |
| 423 | IB309DV01   | Đàm phán & HĐ kinh doanh QT    | 3 | 45 | 17  |     | 17  |  |
| 424 | IB310DE01   | C/lược thâm nhập thị trường QT | 3 | 45 |     | 30  | 30  |  |
| 425 | IB310DV01   | C/lược thâm nhập thị trường QT | 3 | 45 |     | 86  | 86  |  |
| 426 | IB312DV01   | Đ/A ngành Kinh doanh QT (HS)   | 3 | 0  | 352 |     | 352 |  |
| 427 | IB401DE01   | Quản trị Kinh doanh Quốc tế    | 3 | 45 |     | 33  | 33  |  |
| 428 | IB401DV01   | Quản trị Kinh doanh Quốc tế    | 3 | 45 |     | 56  | 56  |  |
| 429 | IB402DE01   | Quản trị Xuất Nhập Khẩu        | 3 | 45 |     | 60  | 60  |  |
| 430 | IB402DV01   | Quản trị Xuất Nhập Khẩu        | 3 | 45 |     | 80  | 80  |  |
| 431 | ILAW301DE01 | Công pháp Quốc tế              | 3 | 45 | 13  |     | 13  |  |
| 432 | ILAW302DE01 | Tư pháp Quốc tế                | 3 | 45 | 8   |     | 8   |  |
| 433 | ILAW302DV01 | Tư pháp Quốc tế                | 3 | 45 | 9   |     | 9   |  |
| 434 | ILAW303DV01 | Luật Thương mại Quốc tế        | 3 | 45 |     | 6   | 6   |  |
| 435 | ILAW304DV01 | Pháp luật về Xuất Nhập khẩu    | 2 | 30 | 2   |     | 2   |  |
| 436 | ILAW305DE01 | PL về Mua bán Hàng hóa QT      | 2 | 30 | 1   |     | 1   |  |
| 437 | ILAW306DE01 | PL về Thanh toán Quốc tế       | 2 | 30 | 2   |     | 2   |  |
| 438 | ILAW308DV01 | Pháp luật về Nhượng quyền TMQT | 2 | 30 | 2   |     | 2   |  |
| 439 | ILAW309DV01 | Luật quốc tế                   | 6 | 75 | 6   |     | 6   |  |
| 440 | ILAW401DE01 | Luật Đầu tư                    | 3 | 45 | 6   |     | 6   |  |
| 441 | ILAW401DV01 | Luật Đầu tư                    | 3 | 45 | 9   |     | 9   |  |
| 442 | ILAW402DV01 | Trọng tài thương mại quốc tế   | 2 | 30 | 1   |     | 1   |  |
| 443 | IT101DV01   | Tin học và Cộng đồng           | 3 | 45 |     | 6   | 6   |  |
| 444 | IT102DV01   | Thực hành Công nghệ Thông tin1 | 1 | 30 | 60  |     | 60  |  |
| 445 | IT201DV01   | Cơ sở Dữ liệu                  | 3 | 60 | 69  |     | 69  |  |
| 446 | IT202DV01   | Hệ quản trị Cơ sở Dữ liệu      | 3 | 60 | 101 |     | 101 |  |
| 447 | IT204DV01   | Thực hành Công nghệ Thông tin2 | 1 | 30 | 138 |     | 138 |  |
| 448 | IT205DV01   | Thực hành Công nghệ Thông tin3 | 1 | 30 | 69  |     | 69  |  |
| 449 | IT206DV01   | Phân tích thiết kế HĐT         | 3 | 60 | 83  |     | 83  |  |
| 450 | IT207DE01   | Kiểm thử phần mềm              | 3 | 60 |     | 119 | 119 |  |

|     |            |                                |      |     |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|--|
| 451 | IT207DV01  | Kiểm thử Phần mềm              | 3    | 60  | 22  | 59  | 81  |  |
| 452 | IT208DV01  | PT, TK&PT HT hướng đối tượng   | 6    | 105 | 37  |     | 37  |  |
| 453 | IT209DV01  | Thiết kế và quản trị cơ sở DL  | 6    | 105 | 77  |     | 77  |  |
| 454 | IT301DE01  | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         | 3    | 60  |     | 108 | 108 |  |
| 455 | IT301DV01  | Cơ sở Dữ liệu Nâng cao         | 3    | 60  |     | 97  | 97  |  |
| 456 | IT303DE01  | Công nghệ và dịch vụ Web       | 3    | 60  |     | 43  | 43  |  |
| 457 | IT303DV01  | Công nghệ và Dịch vụ Web       | 3    | 60  |     | 56  | 56  |  |
| 458 | IT305DE01  | Thiết kế Tương tác             | 3    | 60  | 55  |     | 55  |  |
| 459 | IT306DE01  | Chuyên đề Công nghệ            | 3    | 45  | 125 |     | 125 |  |
| 460 | IT308DV02  | Đồ án Chuyên ngành             | 3    | 0   | 188 |     | 188 |  |
| 461 | IT311DV01  | Dữ liệu lớn                    | 3    | 60  |     | 233 | 233 |  |
| 462 | IT313DE01  | Phát triển ứng dụng cho TMĐT   | 3    | 45  |     | 136 | 136 |  |
| 463 | IT313DV01  | PT ứng dụng cho TMĐT           | 3    | 45  |     | 114 | 114 |  |
| 464 | IT314DE01  | K/thuật phát triển kho dữ liệu | 3    | 60  |     | 136 | 136 |  |
| 465 | IT314DV01  | KT phát triển kho dữ liệu      | 3    | 45  |     | 121 | 121 |  |
| 466 | IT315DE01  | Cơ sở dữ liệu NoSQL            | 3    | 60  |     | 11  | 11  |  |
| 467 | IT315DV01  | Cơ sở dữ liệu NoSQL            | 3    | 60  |     | 111 | 111 |  |
| 468 | IT316DE01  | Công nghệ và ứng dụng IOT      | 3    | 45  |     | 136 | 136 |  |
| 469 | IT316DV01  | CN và UD Internet of Things    | 3    | 45  |     | 114 | 114 |  |
| 470 | IT317DE01  | Phát triển ứng dụng IOT        | 3    | 60  |     | 128 | 128 |  |
| 471 | IT317DV01  | Phát triển ứng dụng IOT        | 3    | 60  |     | 188 | 188 |  |
| 472 | IT401DE01  | Công nghệ Blockchain           | 3    | 45  |     | 179 | 179 |  |
| 473 | IT401DV01  | Công nghệ Blockchain           | 3    | 45  |     | 168 | 168 |  |
| 474 | IT402DE01  | Tính toán đám mây              | 3    | 60  |     | 136 | 136 |  |
| 475 | JPS102DV01 | Kinh tế Châu Á – TBD           | 2.00 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 476 | JPS202DV01 | Tiếng Nhật 4                   | 8.00 | 0   | 1   |     | 1   |  |
| 477 | JPS204DV01 | Địa lý Nhật Bản                | 2    | 0   | 1   |     | 1   |  |
| 478 | JPS304DV01 | Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản | 2.00 | 30  | 1   |     | 1   |  |
| 479 | JPS401DV01 | Tiếng Nhật 7                   | 8.00 | 180 | 1   |     | 1   |  |
| 480 | JPS403DV01 | Kinh tế Nhật Bản               | 3.00 | 45  | 1   |     | 1   |  |
| 481 | JPS406DV01 | Tiếng Nhật 8                   | 8    | 180 | 1   |     | 1   |  |
| 482 | KT204DV02  | Nguyên lý Kế toán              | 3    | 45  | 245 |     | 245 |  |
| 483 | KT210DE02  | Kế toán Tài chính 1            | 3    | 60  | 4   |     | 4   |  |

|     |           |                                 |   |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|---------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 484 | KT211DV04 | Kế toán Tài chính Việt Nam 1    | 3 | 60 | 7  |    | 7  |  |
| 485 | KT212DE02 | Thuế                            | 3 | 45 | 1  |    | 1  |  |
| 486 | KT212DV02 | Thuế                            | 3 | 45 | 19 |    | 19 |  |
| 487 | KT301DV02 | Kế toán Quản trị Chi phí        | 3 | 45 |    | 9  | 9  |  |
| 488 | KT302DV01 | Kế toán Quản trị                | 3 | 45 | 10 |    | 10 |  |
| 489 | KT303DE01 | Hệ thống Thông tin Kế toán      | 3 | 45 | 9  |    | 9  |  |
| 490 | KT303DV01 | Hệ thống thông tin kế toán      | 3 | 45 | 1  |    | 1  |  |
| 491 | KT304DV04 | Kế toán Tài chính Việt Nam 2    | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 492 | KT305DE02 | Thông tin Chi phí ra Quyết định | 3 | 60 | 5  | 1  | 6  |  |
| 493 | KT307DE02 | Phần mềm kế toán số             | 3 | 45 | 8  |    | 8  |  |
| 494 | KT308DE03 | Kế toán Tài chính 2             | 3 | 45 | 2  |    | 2  |  |
| 495 | KT309DE02 | Kiểm toán và Dịch vụ Đảm bảo 1  | 3 | 45 | 10 |    | 10 |  |
| 496 | KT310DE01 | KT Quản trị và ra Quyết định 1  | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 497 | KT313DE02 | Kế toán quốc tế 1               | 3 | 60 | 5  |    | 5  |  |
| 498 | KT314DE01 | KT quản trị và ra quyết định 2  | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 499 | KT315DE01 | Hệ thống Kế toán Việt Nam       | 3 | 45 | 1  |    | 1  |  |
| 500 | KT317DE01 | Mô phỏng Kế toán                | 3 | 60 |    | 3  | 3  |  |
| 501 | KT317DV01 | Mô phỏng Kế toán                | 3 | 60 |    | 11 | 11 |  |
| 502 | KT318DE01 | Kế toán tài chính 3             | 3 | 45 |    | 12 | 12 |  |
| 503 | KT319DE01 | Kế toán hành chính sự nghiệp    | 3 | 45 |    | 12 | 12 |  |
| 504 | KT320DV01 | Đề án ứng dụng                  | 3 | 0  | 3  |    | 3  |  |
| 505 | KT321DV01 | HT thông tin và phân tích DL    | 6 | 75 | 1  |    | 1  |  |
| 506 | KT402DE01 | Kế toán Ngân hàng               | 3 | 45 |    | 7  | 7  |  |
| 507 | KT402DV01 | Kế toán Ngân hàng               | 3 | 45 |    | 26 | 26 |  |
| 508 | KT405DE01 | Đề án:QT kiểm toán báo cáo TC   | 2 | 0  | 3  |    | 3  |  |
| 509 | KT405DV01 | ĐA: QT Kiểm Toán báo cáo TC     | 2 | 0  | 10 |    | 10 |  |
| 510 | KT407DV04 | Kiểm toán Nâng cao              | 3 | 60 |    | 13 | 13 |  |
| 511 | KT408DV02 | Kế toán Quốc tế 2               | 3 | 60 |    | 9  | 9  |  |
| 512 | KT409DE02 | Đề án: Phân tích Báo cáo TC     | 2 | 0  | 2  |    | 2  |  |
| 513 | KT409DV02 | Đề án: Phân tích BCTC           | 2 | 0  | 10 |    | 10 |  |
| 514 | KT410DE02 | Kiểm toán và Dịch vụ Đảm bảo 2  | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 515 | KT412DE01 | Lập và phân tích BC tài chính   | 3 | 45 |    | 3  | 3  |  |
| 516 | KT413DE01 | Kiểm toán nội bộ                | 3 | 45 |    | 12 | 12 |  |

|     |            |                                |   |    |    |    |    |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 517 | KT414DE01  | Kế toán tài chính 4            | 3 | 45 |    | 12 | 12 |  |
| 518 | LAW102DV01 | PP Phân tích Luật viết         | 2 | 30 |    | 52 | 52 |  |
| 519 | LAW103DV01 | Luật Hiến pháp                 | 3 | 45 | 24 |    | 24 |  |
| 520 | LAW104DV01 | Những VD chung về Luật Dân sự  | 3 | 45 | 5  |    | 5  |  |
| 521 | LAW105DV01 | Luật Hôn nhân và Gia đình      | 2 | 30 |    | 13 | 13 |  |
| 522 | LAW106DV01 | Luật Đất đai – Môi trường      | 3 | 45 | 10 |    | 10 |  |
| 523 | LAW107DV01 | Luật Lao động                  | 3 | 45 | 13 |    | 13 |  |
| 524 | LAW108DV01 | Luật Thuế                      | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 525 | LAW109DV01 | Luật Hình sự & Luật TT Hình sự | 3 | 45 | 10 |    | 10 |  |
| 526 | LAW110DV01 | Luật Hành chính và Tổ tụng HC  | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 527 | LAW111DV01 | Luật Tổ tụng Dân sự            | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 528 | LAW112DE01 | PL về Chủ thể KD & phá sản     | 3 | 45 | 21 |    | 21 |  |
| 529 | LAW113DV01 | PL về Hàng hóa và dịch vụ      | 3 | 45 | 25 |    | 25 |  |
| 530 | LAW114DE02 | Tiếng Anh chuyên ngành Luật    | 3 | 45 | 25 |    | 25 |  |
| 531 | LAW115DV01 | Luật Hành chính&Luật Hình sự   | 6 | 75 | 10 |    | 10 |  |
| 532 | LAW201DV01 | Luật Tài sản                   | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 533 | LAW202DV01 | PL về Hợp đồng & BTTH ngoài HĐ | 3 | 45 | 12 |    | 12 |  |
| 534 | LAW203DV01 | Pháp luật về Bảo đảm Nghĩa vụ  | 2 | 30 | 12 |    | 12 |  |
| 535 | LAW204DE01 | Hợp đồng chuyên sâu            | 2 | 30 | 19 |    | 19 |  |
| 536 | LAW205DV01 | PL về Công chứng, Chứng thực   | 2 | 30 | 19 | 37 | 56 |  |
| 537 | LAW206DV01 | Luật Sở hữu Trí tuệ            | 3 | 45 | 13 |    | 13 |  |
| 538 | LAW207DV01 | Luật Thi hành án Dân sự và TPL | 2 | 30 |    | 41 | 41 |  |
| 539 | LAW208DV01 | Luật học So Sánh               | 2 | 30 |    | 45 | 45 |  |
| 540 | LAW209DV01 | Kỹ năng thực hành pháp luật    | 2 | 30 |    | 19 | 19 |  |
| 541 | LAW210DV01 | Luật Dân sự 1                  | 6 | 75 | 9  |    | 9  |  |
| 542 | LAW211DV01 | Luật Dân sự 2                  | 6 | 75 | 6  |    | 6  |  |
| 543 | LG201DE01  | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    | 3 | 45 |    | 17 | 17 |  |
| 544 | LG201DV01  | Quản trị Nhà kho và Tồn kho    | 3 | 45 |    | 33 | 33 |  |
| 545 | LG202DE01  | Logistics                      | 3 | 45 | 5  | 39 | 44 |  |
| 546 | LG202DV01  | Logistics                      | 3 | 45 |    | 29 | 29 |  |
| 547 | LG203DE01  | Quản trị Thu mua               | 3 | 45 |    | 29 | 29 |  |
| 548 | LG203DV01  | Quản trị Thu mua               | 3 | 45 |    | 18 | 18 |  |
| 549 | LG204DE01  | Logistics (FIATA)              | 3 | 45 |    | 14 | 14 |  |

|     |            |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 550 | LG205DE01  | QT nhà kho và tồn kho (FIATA)  | 3 | 45 |     | 27  | 27  |  |
| 551 | LG206DE01  | N/lý logistics&QL chuỗi C/ứng  | 3 | 45 |     | 37  | 37  |  |
| 552 | LG206DV01  | N/lý logistics&QL chuỗi C/ứng  | 3 | 45 |     | 126 | 126 |  |
| 553 | LG301DE01  | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    | 3 | 45 |     | 53  | 53  |  |
| 554 | LG301DV01  | Vận tải và Bảo hiểm Quốc tế    | 3 | 45 |     | 78  | 78  |  |
| 555 | LG303DE01  | QL và Khai thác Cảng biển      | 3 | 45 |     | 25  | 25  |  |
| 556 | LG303DV01  | QL và Khai thác Cảng biển      | 3 | 45 |     | 30  | 30  |  |
| 557 | LG304DV01  | Hệ thống Thông tin Logistics   | 3 | 45 |     | 44  | 44  |  |
| 558 | LG305DE01  | Vận tải Quốc tế                | 3 | 45 |     | 9   | 9   |  |
| 559 | LG305DV01  | Vận tải Quốc tế                | 3 | 45 |     | 9   | 9   |  |
| 560 | LG306DE01  | Giao nhận hàng hóa và KBHQ     | 3 | 45 | 13  |     | 13  |  |
| 561 | LG306DV01  | Giao nhận HH và khai báo HQ    | 3 | 45 | 50  | 5   | 55  |  |
| 562 | LG307DV01  | Vận tải đa phương thức         | 3 | 45 |     | 24  | 24  |  |
| 563 | LG308DV01  | Vận tải thủy                   | 3 | 45 |     | 27  | 27  |  |
| 564 | LG309DE01  | Hàng hóa & BH trong VTQT       | 3 | 45 |     | 44  | 44  |  |
| 565 | LG309DV01  | Hàng hóa & BH trong VTQT       | 3 | 45 |     | 68  | 68  |  |
| 566 | LG311DE01  | Nghiệp vụ Ngoại thương (FIATA) | 3 | 45 | 26  |     | 26  |  |
| 567 | LG312DE01  | Giao nhận HH& KBHQ-FIATA       | 3 | 45 | 7   | 28  | 35  |  |
| 568 | LG313DE01  | Vận tải đa phương thức (FIATA) | 3 | 45 | 21  |     | 21  |  |
| 569 | LG314DE01  | Vận tải thủy (FIATA)           | 3 | 45 |     | 18  | 18  |  |
| 570 | LG315DE01  | HH & BH trong VTQT (FIATA)     | 3 | 45 |     | 65  | 65  |  |
| 571 | LG316DE01  | HT Thông tin Logistics (FIATA) | 3 | 45 |     | 25  | 25  |  |
| 572 | LG319DE01  | Vận hành D/Vụ Logistics(FIATA) | 3 | 45 |     | 14  | 14  |  |
| 573 | LG319DE02  | Vận hành dịch vụ LOG. (FIATA)  | 6 | 66 | 156 |     | 156 |  |
| 574 | LG319DV01  | Vận hành dịch vụ Logistics     | 3 | 45 |     | 35  | 35  |  |
| 575 | LG322DV01  | Đề án ngành Logistics & QLCCU  | 3 | 0  | 19  |     | 19  |  |
| 576 | MC101DV01  | NM truyền thông đa phương tiện | 3 | 60 | 6   |     | 6   |  |
| 577 | MIS101DV01 | Tin học Đại cương              | 3 | 45 | 1   |     | 1   |  |
| 578 | MIS102DE02 | NM doanh nghiệp số và UD AI    | 3 | 45 |     | 8   | 8   |  |
| 579 | MIS102DV01 | Nhập môn Hệ thống Thông tin QL | 3 | 45 | 336 | 10  | 346 |  |
| 580 | MIS103DV02 | Nhập môn Cơ sở Dữ liệu         | 3 | 45 | 14  |     | 14  |  |
| 581 | MIS203DV01 | Thiết kế Web và Đồ họa         | 3 | 45 | 63  |     | 63  |  |
| 582 | MIS208DV01 | Phân tích và Thiết kế HTTT     | 3 | 45 | 1   |     | 1   |  |

|     |            |                                |      |    |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|------|----|-----|-----|-----|--|
| 583 | MIS209DV02 | Lập trình Ứng dụng Kinh doanh  | 3    | 45 | 1   |     | 1   |  |
| 584 | MIS210DV02 | Hệ quản trị Cơ sở DL căn bản   | 3    | 45 | 3   |     | 3   |  |
| 585 | MIS211DE01 | Sử dụng và Quản lý HTTT        | 3    | 45 | 1   |     | 1   |  |
| 586 | MIS212DV01 | Kỹ năng sử dụng MS Visio,MS PP | 3.00 | 45 |     | 11  | 11  |  |
| 587 | MIS213DV01 | QL dữ liệu với MS Excel&Access | 3.00 | 45 |     | 11  | 11  |  |
| 588 | MIS214DV01 | Phân tích định lượng           | 3    | 45 | 124 | 1   | 125 |  |
| 589 | MIS215DV01 | TH ứng dụng khối ngành Kinh tế | 3    | 45 | 397 | 24  | 421 |  |
| 590 | MIS216DV02 | THUD khối ngành Du lịch        | 3    | 45 | 49  | 1   | 50  |  |
| 591 | MIS217DV01 | THUD khối ngành KHXH           | 3    | 45 | 123 | 3   | 126 |  |
| 592 | MIS302DE01 | Phân tích Hệ thống Nghiệp vụ   | 3    | 45 | 3   |     | 3   |  |
| 593 | MIS303DV02 | Ứng dụng thương mại điện tử    | 3    | 60 |     | 4   | 4   |  |
| 594 | MIS304DV03 | Đồ án Chuyên ngành HTTT        | 3    | 0  | 3   |     | 3   |  |
| 595 | MIS306DE02 | Hoạch định nguồn lực DN        | 3    | 45 | 3   |     | 3   |  |
| 596 | MIS312DV01 | Những xu hướng Công nghệ mới   | 3    | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 597 | MIS314DV02 | KD Thông minh & Phân tích DLL  | 3    | 45 | 13  | 3   | 16  |  |
| 598 | MIS316DV01 | ĐB chất lượng và kiểm thử PM   | 3    | 45 |     | 1   | 1   |  |
| 599 | MIS404DE02 | Chiến lược Phát triển HTTTDN   | 3    | 45 | 2   |     | 2   |  |
| 600 | MK202DE02  | Hành vi khách hàng             | 3    | 45 | 3   | 70  | 73  |  |
| 601 | MK202DV02  | Hành vi khách hàng             | 3    | 45 | 257 | 99  | 356 |  |
| 602 | MK203DE01  | Marketing Căn bản              | 3    | 45 | 1   | 122 | 123 |  |
| 603 | MK208DE01  | Nghiên cứu Marketing           | 3    | 45 |     | 72  | 72  |  |
| 604 | MK208DV01  | Nghiên cứu Marketing           | 3    | 45 | 59  | 77  | 136 |  |
| 605 | MK302DE01  | Marketing Quốc tế              | 3    | 45 |     | 35  | 35  |  |
| 606 | MK302DV01  | Marketing Quốc tế              | 3    | 45 |     | 35  | 35  |  |
| 607 | MK303DE02  | Marketing định hướng dữ liệu   | 3    | 45 |     | 2   | 2   |  |
| 608 | MK303DV02  | Marketing định hướng dữ liệu   | 3    | 45 |     | 4   | 4   |  |
| 609 | MK305DE02  | Quản trị kênh Marketing        | 3    | 45 |     | 49  | 49  |  |
| 610 | MK305DV02  | Quản trị kênh Marketing        | 3    | 45 |     | 80  | 80  |  |
| 611 | MK306DE01  | Quản trị Bán lẻ                | 3    | 45 |     | 10  | 10  |  |
| 612 | MK306DV01  | Quản trị Bán lẻ                | 3    | 45 |     | 7   | 7   |  |
| 613 | MK307DE01  | Quản trị Sản phẩm              | 3    | 45 |     | 122 | 122 |  |
| 614 | MK307DV01  | Quản trị Sản phẩm              | 3    | 45 |     | 122 | 122 |  |
| 615 | MK308DE03  | QT truyền thông Mkt. tích hợp  | 3    | 45 |     | 145 | 145 |  |

|     |           |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 616 | MK308DV03 | QT truyền thông Mkt. tích hợp  | 3 | 45 |     | 201 | 201 |  |
| 617 | MK309DE01 | Quản trị Marketing             | 3 | 45 |     | 48  | 48  |  |
| 618 | MK309DV01 | Quản trị Marketing             | 3 | 45 |     | 36  | 36  |  |
| 619 | MK310DE01 | Quản trị Bán hàng              | 3 | 42 | 3   | 136 | 139 |  |
| 620 | MK310DV01 | Quản trị Bán hàng              | 3 | 45 |     | 144 | 144 |  |
| 621 | MK312DE01 | Chiến lược & chiến thuật PTTT  | 3 | 45 |     | 26  | 26  |  |
| 622 | MK312DV01 | Chlược&các chthuật ph/tiện TT  | 3 | 45 |     | 29  | 29  |  |
| 623 | MK315DV03 | Đề án ngành Marketing          | 3 | 0  | 74  |     | 74  |  |
| 624 | MK316DE01 | Chiến lược Định giá            | 3 | 39 |     | 157 | 157 |  |
| 625 | MK316DV01 | Chiến lược Định giá            | 3 | 45 |     | 193 | 193 |  |
| 626 | MK317DE01 | Chiến lược Marketing           | 3 | 45 |     | 130 | 130 |  |
| 627 | MK317DV01 | Chiến lược Marketing           | 3 | 45 |     | 174 | 174 |  |
| 628 | MK318DE01 | PT truyền thông Marketing XH   | 3 | 0  |     | 3   | 3   |  |
| 629 | MK318DV01 | PT truyền thông Marketing XH   | 3 | 45 |     | 3   | 3   |  |
| 630 | MK326DV01 | Lập KH ĐH nghề Mar c/nghiep    | 3 | 45 | 9   |     | 9   |  |
| 631 | MK327DV01 | Chiến lược Marketing&bán hàng  | 6 | 75 |     | 8   | 8   |  |
| 632 | MK329DV01 | Đề án ngành Marketing (HS)     | 3 | 0  | 116 |     | 116 |  |
| 633 | MK401DE02 | Quản trị Thương hiệu           | 3 | 45 |     | 115 | 115 |  |
| 634 | MK401DV02 | Quản trị Thương hiệu           | 3 | 45 |     | 153 | 153 |  |
| 635 | MK402DE01 | Quản trị Marketing B2B         | 3 | 45 |     | 38  | 38  |  |
| 636 | MK402DV01 | Quản trị Marketing B2B         | 3 | 45 |     | 24  | 24  |  |
| 637 | MK403DE02 | Quản lý và chăm sóc khách hàng | 3 | 45 | 28  | 85  | 113 |  |
| 638 | MK403DV02 | Quản lý và chăm sóc khách hàng | 3 | 45 |     | 44  | 44  |  |
| 639 | MK404DE01 | Marketing Dịch vụ              | 3 | 45 |     | 57  | 57  |  |
| 640 | MK404DV01 | Marketing Dịch vụ              | 3 | 45 |     | 77  | 77  |  |
| 641 | MK406DE01 | Marketing nội dung             | 3 | 45 |     | 57  | 57  |  |
| 642 | MK406DV01 | Marketing nội dung             | 3 | 45 |     | 68  | 68  |  |
| 643 | MK407DE01 | Quản trị tài trợ và sự kiện    | 3 | 45 | 5   |     | 5   |  |
| 644 | MK407DV01 | Quản trị tài trợ và sự kiện    | 3 | 45 | 7   |     | 7   |  |
| 645 | MK409DE01 | Marketing nền tảng di động     | 3 | 45 |     | 70  | 70  |  |
| 646 | MK409DV01 | Marketing nền tảng di động     | 3 | 45 |     | 71  | 71  |  |
| 647 | MK410DE01 | Phân tích dữ liệu Marketing ĐT | 3 | 45 |     | 107 | 107 |  |
| 648 | MK410DV01 | Phân tích dữ liệu Marketing ĐT | 3 | 45 |     | 90  | 90  |  |

|     |             |                                |   |    |    |      |      |  |
|-----|-------------|--------------------------------|---|----|----|------|------|--|
| 649 | MK411DE01   | Quản trị khuyến mãi            | 3 | 45 |    | 18   | 18   |  |
| 650 | MK411DV01   | Quản trị khuyến mãi            | 3 | 45 |    | 10   | 10   |  |
| 651 | MK412DE01   | Quản trị bán hàng B2B          | 3 | 45 |    | 90   | 90   |  |
| 652 | MK412DV01   | Quản trị bán hàng B2B          | 3 | 45 |    | 104  | 104  |  |
| 653 | MK413DV01   | Điều hành bán hàng đa kênh     | 3 | 0  | 54 |      | 54   |  |
| 654 | NHAT101DV02 | Tiếng Nhật 1                   | 4 | 90 |    | 124  | 124  |  |
| 655 | NHAT102DV03 | Tiếng Nhật 2                   | 4 | 90 |    | 129  | 129  |  |
| 656 | NHAT103DV03 | Tiếng Nhật 3                   | 4 | 90 |    | 73   | 73   |  |
| 657 | NHAT201DV03 | Tiếng Nhật 4                   | 4 | 90 |    | 78   | 78   |  |
| 658 | PB204DV01   | Nghệ thuật thiết kế SP BĐS     | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 659 | PB205DV01   | Xu hướng đương đại tr. ĐT BĐS  | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 660 | PB206DV01   | Kinh tế học đô thị             | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 661 | PB301DV01   | Thẩm định dự án                | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 662 | PB302DE01   | Phân tích dữ liệu TT BĐS       | 3 | 45 |    | 1    | 1    |  |
| 663 | PB302DV01   | Phân tích dữ liệu TT BĐS       | 3 | 45 |    | 1    | 1    |  |
| 664 | PB303DV01   | Phát triển bất động sản        | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 665 | PB304DV01   | Phân tích quy hoạch xây dựng   | 3 | 45 | 2  |      | 2    |  |
| 666 | PB305DE01   | Kỹ thuật giao dịch BĐS         | 3 | 45 |    | 2    | 2    |  |
| 667 | PB305DV01   | Kỹ thuật giao dịch BĐS         | 3 | 45 |    | 2    | 2    |  |
| 668 | PB306DV01   | Quản trị vận hành bất động sản | 3 | 45 | 3  |      | 3    |  |
| 669 | PB307DV01   | Sàn giao dịch bất động sản     | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 670 | PB308DE01   | Nghiep vụ đại lý KD BĐS        | 3 | 45 |    | 1    | 1    |  |
| 671 | PB308DV01   | Nghiep vụ đại lý KD BĐS        | 3 | 45 |    | 1    | 1    |  |
| 672 | PB315DV02   | Đề án Kinh doanh bất động sản  | 3 | 0  | 1  |      | 1    |  |
| 673 | PB316DV01   | PP nghiên cứu trong KD BĐS     | 3 | 45 | 1  |      | 1    |  |
| 674 | PHAP101DV02 | Tiếng Pháp 1                   | 4 | 90 |    | 110  | 110  |  |
| 675 | PHAP102DV02 | Tiếng Pháp 2                   | 4 | 90 |    | 115  | 115  |  |
| 676 | PHAP103DV02 | Tiếng Pháp 3                   | 4 | 90 |    | 74   | 74   |  |
| 677 | PHAP201DV02 | Tiếng Pháp 4                   | 4 | 90 |    | 84   | 84   |  |
| 678 | PHI117DV01  | Triết học trong Cuộc sống      | 3 | 45 |    | 2658 | 2658 |  |
| 679 | PR101DV02   | Viết bình luận và tranh luận   | 3 | 60 | 15 |      | 15   |  |
| 680 | PR201DE01   | TQ về KD & QT doanh nghiệp     | 3 | 45 |    | 25   | 25   |  |
| 681 | PR201DV01   | Tổng quan Kinh doanh QTDN      | 3 | 45 |    | 26   | 26   |  |

|     |            |                                |   |    |    |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|----|----|-----|-----|--|
| 682 | PR202DE01  | Nhập môn Quan hệ công chúng    | 3 | 45 |    | 17  | 17  |  |
| 683 | PR202DV01  | Nhập môn Quan hệ công chúng    | 3 | 45 |    | 7   | 7   |  |
| 684 | PR203DE01  | Sản xuất tin tức & phóng sự    | 3 | 45 |    | 16  | 16  |  |
| 685 | PR203DV01  | Sản xuất tin tức & phóng sự    | 3 | 45 |    | 18  | 18  |  |
| 686 | PR204DE01  | Truyền thông thị giác          | 3 | 45 |    | 15  | 15  |  |
| 687 | PR204DV01  | Truyền thông thị giác          | 3 | 45 |    | 28  | 28  |  |
| 688 | PR301DV01  | Kỹ năng nói trước công chúng   | 3 | 45 | 11 |     | 11  |  |
| 689 | PR302DE01  | Ng/cứu trong hoạt động QHCC    | 3 | 45 |    | 15  | 15  |  |
| 690 | PR302DV01  | Nghiên cứu trong QHCC          | 3 | 45 |    | 21  | 21  |  |
| 691 | PR303DE01  | Hoạch định chiến lược & QT     | 3 | 45 |    | 25  | 25  |  |
| 692 | PR303DV01  | Hoạch định chiến lược & QT     | 3 | 45 |    | 25  | 25  |  |
| 693 | PR308DV01  | Đề án: Sản xuất SP TT PR       | 2 | 30 | 24 |     | 24  |  |
| 694 | PR309DV01  | Đề án: KH và triển khai QHCC   | 2 | 30 | 21 |     | 21  |  |
| 695 | PR310DV01  | SX SP truyền thông cho HD QHCC | 6 | 75 | 9  |     | 9   |  |
| 696 | PR401DE01  | Truyền thông doanh nghiệp      | 3 | 45 |    | 25  | 25  |  |
| 697 | PR401DV01  | Truyền thông doanh nghiệp      | 3 | 45 |    | 25  | 25  |  |
| 698 | PR402DE01  | Quản lý khủng hoảng TT         | 3 | 45 |    | 21  | 21  |  |
| 699 | PR402DV01  | Quản lý khủng hoảng TT         | 3 | 45 |    | 63  | 63  |  |
| 700 | PSY101DV01 | Nhập môn Tâm lý học            | 3 | 45 | 9  |     | 9   |  |
| 701 | PSY103DV01 | Đặc tính Tâm lý của người VN   | 3 | 45 | 30 |     | 30  |  |
| 702 | PSY104DV01 | PPNCKH trong Tâm lý học        | 3 | 45 | 17 |     | 17  |  |
| 703 | PSY105DV01 | Tâm lý học Phát triển          | 3 | 45 | 11 |     | 11  |  |
| 704 | PSY106DE02 | Tâm lý học XH trong đời sống   | 3 | 45 | 9  |     | 9   |  |
| 705 | PSY106DV02 | Tâm lý học XH trong đời sống   | 3 | 45 | 13 |     | 13  |  |
| 706 | PSY107DE01 | TLH - Khái niệm và ứng dụng    | 3 | 45 |    | 20  | 20  |  |
| 707 | PSY107DV01 | Tâm lý học - Khái niệm và UD   | 3 | 45 |    | 153 | 153 |  |
| 708 | PSY109DV02 | Thống kê & Phân tích trong TLH | 3 | 45 | 15 |     | 15  |  |
| 709 | PSY111DV01 | PP nghiên cứu & T/Kê trong TLH | 6 | 75 | 11 |     | 11  |  |
| 710 | PSY201DV01 | Đánh giá Tâm lý                | 3 | 45 | 20 |     | 20  |  |
| 711 | PSY202DE02 | T/Hành chuyên nghiệp trong TLH | 3 | 45 | 9  |     | 9   |  |
| 712 | PSY202DV02 | T/Hành chuyên nghiệp trong TLH | 3 | 45 | 12 |     | 12  |  |
| 713 | PSY203DV01 | ĐA1: UD Tâm lý vào MT sống     | 2 | 0  | 13 |     | 13  |  |
| 714 | PSY204DV01 | Kỹ năng Tham vấn Căn bản       | 3 | 45 | 7  |     | 7   |  |

|     |            |                                |   |    |    |    |    |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 715 | PSY205DV01 | Lý thuyết về Nhân cách         | 3 | 45 | 21 |    | 21 |  |
| 716 | PSY206DE01 | Tâm bệnh học I                 | 3 | 45 | 18 |    | 18 |  |
| 717 | PSY206DV01 | Tâm bệnh học I                 | 3 | 45 | 4  |    | 4  |  |
| 718 | PSY207DE01 | Tâm bệnh học II                | 3 | 45 | 27 |    | 27 |  |
| 719 | PSY208DV01 | Tâm lý học Hành vi             | 3 | 45 | 12 |    | 12 |  |
| 720 | PSY209DV01 | Tâm lý học Hướng nghiệp        | 3 | 45 | 21 |    | 21 |  |
| 721 | PSY210DV01 | Tâm lý học trong Doanh nghiệp  | 3 | 45 | 13 |    | 13 |  |
| 722 | PSY213DV01 | Tâm bệnh học                   | 6 | 72 | 8  |    | 8  |  |
| 723 | PSY301DV01 | ĐA 2: ỨD Tâm lý Chuyên ngành   | 2 | 0  | 20 |    | 20 |  |
| 724 | PSY302DE01 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn | 3 | 45 |    | 13 | 13 |  |
| 725 | PSY302DV01 | Lý thuyết và Kỹ thuật Tham vấn | 3 | 45 |    | 7  | 7  |  |
| 726 | PSY303DE01 | Năng động nhóm                 | 3 | 45 | 7  |    | 7  |  |
| 727 | PSY304DV01 | Phát triển Nghề nghiệp         | 3 | 45 | 4  |    | 4  |  |
| 728 | PSY305DE01 | Phát triển nhân cách           | 3 | 45 |    | 10 | 10 |  |
| 729 | PSY305DV01 | Phát triển Nhân cách           | 3 | 45 |    | 6  | 6  |  |
| 730 | PSY306DE01 | Tâm lý học Sức khỏe            | 3 | 45 |    | 25 | 25 |  |
| 731 | PSY306DV01 | Tâm lý học Sức khỏe            | 3 | 45 |    | 23 | 23 |  |
| 732 | PSY307DE02 | TL sinh học & TKH về hành vi   | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 733 | PSY307DV02 | Tâm lý sinh học & TK học về HV | 3 | 45 | 23 |    | 23 |  |
| 734 | PSY308DE01 | Tâm lý SH & TK học về HV II    | 3 | 45 | 25 |    | 25 |  |
| 735 | PSY309DE01 | Tham vấn Học đường             | 3 | 45 | 6  |    | 6  |  |
| 736 | PSY310DV01 | Trắc nghiệm Tâm lý             | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 737 | PSY311DE01 | Tâm lý học Lâm sàng            | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 738 | PSY312DE01 | Tham vấn Hướng nghiệp          | 3 | 45 | 11 |    | 11 |  |
| 739 | PSY313DE01 | Trị liệu Nhận thức Hành vi I   | 3 | 45 | 18 |    | 18 |  |
| 740 | PSY315DV01 | Nền tảng và kỹ thuật Tham vấn  | 6 | 75 | 9  |    | 9  |  |
| 741 | PSY401DV01 | Tham vấn Nghề nghiệp Nâng cao  | 3 | 45 |    | 7  | 7  |  |
| 742 | PSY402DV01 | Trị liệu Giải mã cảm bằng CDM  | 3 | 45 |    | 42 | 42 |  |
| 743 | PSY403DE01 | Trị liệu Nghệ thuật            | 3 | 45 |    | 11 | 11 |  |
| 744 | PSY403DV01 | Trị liệu Nghệ thuật            | 3 | 45 |    | 19 | 19 |  |
| 745 | PSY404DE01 | Trị liệu nhận thức hành vi II  | 3 | 45 | 14 |    | 14 |  |
| 746 | PSY404DV01 | Trị liệu Nhận thức Hành vi II  | 3 | 45 |    | 26 | 26 |  |
| 747 | PSY405DV01 | Trị liệu Nhận thức Thiên định  | 3 | 42 |    | 29 | 29 |  |

|     |            |                                |   |     |     |     |     |  |
|-----|------------|--------------------------------|---|-----|-----|-----|-----|--|
| 748 | PSY406DV01 | Ứng dụng Tham vấn Hướng nghiệp | 3 | 45  |     | 2   | 2   |  |
| 749 | PSY407DE01 | Chánh niệm trong T/vấn-T/liệu  | 3 | 45  |     | 11  | 11  |  |
| 750 | PSY410DE01 | Tâm lý học Tích cực            | 3 | 45  | 5   |     | 5   |  |
| 751 | PSY450DV01 | Thực tập nghề nghiệp           | 3 | 0   |     | 34  | 34  |  |
| 752 | RM101DE01  | Kỹ năng Vận hành DV ẩm thực    | 3 | 45  | 38  |     | 38  |  |
| 753 | RM201DE01  | Quản lý dịch vụ ẩm thực        | 3 | 45  | 14  | 57  | 71  |  |
| 754 | RM202DV01  | Chế biến Món ăn                | 3 | 60  | 15  |     | 15  |  |
| 755 | RM203DE01  | Văn hóa Ẩm thực                | 3 | 45  | 21  |     | 21  |  |
| 756 | RM203DV01  | Văn hóa Ẩm thực                | 3 | 45  | 18  |     | 18  |  |
| 757 | RM204DE01  | Xây dựng Thực đơn              | 3 | 45  | 8   |     | 8   |  |
| 758 | RM204DV01  | Xây dựng Thực đơn              | 3 | 45  | 11  |     | 11  |  |
| 759 | RM205DE01  | An toàn và Vệ sinh             | 3 | 45  |     | 21  | 21  |  |
| 760 | RM205DV01  | An toàn và Vệ sinh             | 3 | 45  | 13  |     | 13  |  |
| 761 | RM302DE01  | KN vận hành quầy rượu&đồ uống  | 3 | 45  | 30  |     | 30  |  |
| 762 | RM304DV01  | Kỹ thuật làm bánh              | 3 | 60  | 20  |     | 20  |  |
| 763 | RM305DE01  | Quản lý quầy rượu và đồ uống   | 3 | 45  |     | 39  | 39  |  |
| 764 | RM306DE01  | Kiểm soát Chi phí              | 3 | 45  |     | 40  | 40  |  |
| 765 | RM307DV01  | Chế biến món ăn                | 6 | 90  | 6   |     | 6   |  |
| 766 | RM401DE01  | Kế hoạch Thiết kế Nhà hàng     | 3 | 45  |     | 41  | 41  |  |
| 767 | SW101DV01  | Nhập môn Lập trình             | 3 | 60  | 35  |     | 35  |  |
| 768 | SW102DV01  | Cấu trúc Dữ liệu và Giải thuật | 3 | 60  | 78  |     | 78  |  |
| 769 | SW103DV01  | Lập trình Hướng đối tượng      | 3 | 60  | 73  |     | 73  |  |
| 770 | SW104DV01  | Cơ sở lập trình                | 6 | 105 | 38  |     | 38  |  |
| 771 | SW205DV01  | Đồ án Thực tập Lập trình A     | 2 | 45  | 135 |     | 135 |  |
| 772 | SW206DV01  | Phân tích&thiết kế giải thuật  | 3 | 60  | 73  |     | 73  |  |
| 773 | SW209DE01  | Kỹ thuật lập trình nâng cao    | 3 | 60  | 58  |     | 58  |  |
| 774 | SW210DE01  | Công nghệ Phần mềm             | 3 | 45  | 87  |     | 87  |  |
| 775 | SW211DV01  | Cấu trúc DL & TK giải thuật    | 6 | 105 | 50  |     | 50  |  |
| 776 | SW301DE01  | Phát triển game                | 3 | 60  |     | 179 | 179 |  |
| 777 | SW301DV01  | Phát triển Game                | 3 | 60  |     | 56  | 56  |  |
| 778 | SW302DE01  | Phát triển game nâng cao       | 3 | 60  |     | 43  | 43  |  |
| 779 | SW302DV01  | Phát triển Game nâng cao       | 3 | 60  |     | 56  | 56  |  |
| 780 | SW303DE01  | Phát triển ứng dụng đám mây    | 3 | 60  |     | 136 | 136 |  |

|     |           |                                |   |    |     |     |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|-----|-----|-----|--|
| 781 | SW303DV01 | Phát triển ứng dụng đám mây    | 3 | 60 |     | 168 | 168 |  |
| 782 | SW304DE01 | Đ/toán T/gian thực&HT nhúng    | 3 | 60 |     | 136 | 136 |  |
| 783 | SW304DV01 | Điện toán TG thực và HT nhúng  | 3 | 60 |     | 169 | 169 |  |
| 784 | SW305DE01 | Phát triển Web                 | 3 | 60 |     | 113 | 113 |  |
| 785 | SW305DV01 | Phát triển Web                 | 3 | 60 |     | 124 | 124 |  |
| 786 | SW306DE01 | Phát triển Web front-end       | 3 | 60 |     | 24  | 24  |  |
| 787 | SW306DV01 | Phát triển Web Front-End       | 3 | 60 |     | 55  | 55  |  |
| 788 | SW307DE01 | P/triển Web với Servlets & JSP | 3 | 60 |     | 43  | 43  |  |
| 789 | SW307DV01 | PT Web với Servlets & JSP      | 3 | 60 |     | 71  | 71  |  |
| 790 | SW310DE01 | P/triển UD trên T/bị di động   | 3 | 60 |     | 129 | 129 |  |
| 791 | SW310DV01 | PT ứng dụng trên TB di động    | 3 | 60 |     | 152 | 152 |  |
| 792 | SW311DE01 | P/triển Web sử dụng Frameword  | 3 | 60 |     | 43  | 43  |  |
| 793 | SW311DV01 | Phát triển Web sd Framework    | 3 | 60 |     | 56  | 56  |  |
| 794 | SW312DE01 | Phát triển phần mềm ứng dụng   | 3 | 60 |     | 94  | 94  |  |
| 795 | SW312DV01 | Phát triển phần mềm ứng dụng   | 3 | 60 |     | 292 | 292 |  |
| 796 | SW313DE01 | Công nghệ .Net                 | 3 | 60 |     | 30  | 30  |  |
| 797 | SW313DV01 | Công nghệ .Net                 | 3 | 60 |     | 56  | 56  |  |
| 798 | SW314DV01 | Phát triển ứng dụng Web JavaEE | 3 | 60 |     | 45  | 45  |  |
| 799 | SW318DE01 | Kỹ thuật Thu thập Yêu cầu PM   | 3 | 45 | 96  |     | 96  |  |
| 800 | SW318DV01 | Kỹ thuật Thu thập Yêu cầu PM   | 3 | 45 |     | 54  | 54  |  |
| 801 | SW319DE01 | An toàn Phần mềm và Hệ thống   | 3 | 60 | 39  |     | 39  |  |
| 802 | SW401DE01 | Quản lý Chất lượng Phần mềm    | 3 | 45 |     | 136 | 136 |  |
| 803 | SW401DV01 | Quản lý Chất lượng Phần mềm    | 3 | 45 |     | 111 | 111 |  |
| 804 | SW402DE01 | Kiến trúc Phần mềm             | 3 | 60 | 151 |     | 151 |  |
| 805 | SW403DE01 | Quản trị Dự án Phần mềm        | 3 | 45 | 124 |     | 124 |  |
| 806 | TC201DE02 | Tài chính tiền tệ              | 3 | 45 |     | 9   | 9   |  |
| 807 | TC201DV02 | Tài chính Tiền tệ              | 3 | 45 | 18  | 9   | 27  |  |
| 808 | TC202DE01 | Tài chính Doanh nghiệp         | 3 | 45 | 13  | 237 | 250 |  |
| 809 | TC202DV01 | Tài chính Doanh nghiệp         | 3 | 45 | 2   | 314 | 316 |  |
| 810 | TC203DE02 | Tài chính Quốc tế              | 3 | 45 |     | 40  | 40  |  |
| 811 | TC203DV02 | Tài chính Quốc tế              | 3 | 45 |     | 25  | 25  |  |
| 812 | TC208DE01 | Nghịệp vụ ngân hàng            | 3 | 45 |     | 22  | 22  |  |
| 813 | TC208DV01 | Nghịệp vụ ngân hàng            | 3 | 45 |     | 22  | 22  |  |

|     |           |                                 |   |    |   |    |    |  |
|-----|-----------|---------------------------------|---|----|---|----|----|--|
| 814 | TC210DE01 | Thị trường Chứng khoán          | 3 | 45 |   | 14 | 14 |  |
| 815 | TC301DE02 | Các Công cụ Tài chính Phái sinh | 3 | 45 |   | 28 | 28 |  |
| 816 | TC301DV02 | Các công cụ t/chính phái sinh   | 3 | 45 |   | 32 | 32 |  |
| 817 | TC302DE01 | Phân tích Báo cáo Tài chính     | 3 | 45 |   | 30 | 30 |  |
| 818 | TC302DV01 | Phân tích Báo cáo Tài chính     | 3 | 45 |   | 34 | 34 |  |
| 819 | TC303DE01 | Quản trị Danh mục Đầu tư        | 3 | 45 |   | 19 | 19 |  |
| 820 | TC303DV01 | Quản trị Danh mục Đầu tư        | 3 | 45 |   | 19 | 19 |  |
| 821 | TC304DE02 | Quản trị Tài chính              | 3 | 45 |   | 37 | 37 |  |
| 822 | TC304DV02 | Quản trị Tài chính              | 3 | 45 |   | 16 | 16 |  |
| 823 | TC305DE01 | Tái Cấu trúc & Định giá DN      | 3 | 45 |   | 26 | 26 |  |
| 824 | TC305DV01 | Tái cấu trúc&đgiá doanh nghiệp  | 3 | 45 |   | 22 | 22 |  |
| 825 | TC306DE02 | Quản trị rủi ro                 | 3 | 45 |   | 23 | 23 |  |
| 826 | TC306DV02 | Quản trị rủi ro                 | 3 | 45 |   | 26 | 26 |  |
| 827 | TC309DE01 | Quản trị Dự án Đầu tư           | 3 | 45 |   | 9  | 9  |  |
| 828 | TC312DE01 | Ngân hàng Bán lẻ                | 3 | 45 |   | 25 | 25 |  |
| 829 | TC312DV01 | Ngân hàng Bán lẻ                | 3 | 45 |   | 25 | 25 |  |
| 830 | TC315DE02 | Toán tài chính                  | 3 | 45 | 7 |    | 7  |  |
| 831 | TC319DE01 | Tài chính Hành vi               | 3 | 45 | 5 |    | 5  |  |
| 832 | TC325DE01 | Nhập môn về Công nghệ TC        | 3 | 45 |   | 32 | 32 |  |
| 833 | TC325DV01 | Nhập môn về C/nghe tài chính    | 3 | 45 |   | 25 | 25 |  |
| 834 | TC329DE01 | UD blockchain trong tài chính   | 3 | 45 |   | 6  | 6  |  |
| 835 | TC329DV01 | Ứng dụng blockchain trong TC    | 3 | 45 |   | 4  | 4  |  |
| 836 | TC330DE01 | Nghiệp vụ nguồn vốn và đầu tư   | 3 | 45 |   | 22 | 22 |  |
| 837 | TC330DV01 | Nghiệp vụ nguồn vốn và đầu tư   | 3 | 45 |   | 22 | 22 |  |
| 838 | TC331DE01 | Tài chính khởi nghiệp           | 3 | 45 |   | 12 | 12 |  |
| 839 | TC334DV01 | TT chứng khoán và Phái sinh     | 3 | 60 | 8 |    | 8  |  |
| 840 | TC335DV01 | TC QT trong các tập đoàn đa QG  | 3 | 60 | 2 |    | 2  |  |
| 841 | TC336DV01 | NM về công nghệ TC&blockchain   | 3 | 60 | 1 |    | 1  |  |
| 842 | TC401DE02 | PP định lượng trong TC          | 3 | 45 |   | 5  | 5  |  |
| 843 | TC402DE01 | Các Mô hình Tài chính           | 3 | 45 |   | 25 | 25 |  |
| 844 | TC402DV01 | Các Mô hình Tài chính           | 3 | 45 |   | 17 | 17 |  |
| 845 | TC406DE01 | Tín dụng Ngân hàng              | 3 | 45 |   | 27 | 27 |  |
| 846 | TC406DV01 | Tín dụng Ngân hàng              | 3 | 45 |   | 22 | 22 |  |

|     |           |                                 |   |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|---------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 847 | TC407DE02 | QT rủi ro trong ngân hàng       | 3 | 45 |    | 10 | 10 |  |
| 848 | TC407DV02 | QT rủi ro trong ngân hàng       | 3 | 45 |    | 26 | 26 |  |
| 849 | TC419DE01 | Tài chính Tập đoàn đa Quốc gia  | 3 | 45 |    | 19 | 19 |  |
| 850 | TC419DV01 | Tài chính Tập đoàn Đa Quốc gia  | 3 | 45 |    | 18 | 18 |  |
| 851 | TC422DE02 | Đề án ứng dụng                  | 2 | 0  | 4  |    | 4  |  |
| 852 | TC422DV02 | Đề án ứng dụng                  | 2 | 0  | 9  |    | 9  |  |
| 853 | TC427DV01 | Đề án ứng dụng tài chính        | 3 | 0  | 1  |    | 1  |  |
| 854 | TC428DV01 | Đề án ứng dụng ngân hàng        | 3 | 0  | 6  |    | 6  |  |
| 855 | TC430DE01 | Tạo lập Giá trị Doanh nghiệp    | 3 | 45 |    | 7  | 7  |  |
| 856 | TC430DV01 | Tạo lập Giá trị Doanh nghiệp    | 3 | 45 |    | 31 | 31 |  |
| 857 | TK104DV02 | Văn hoá Thời trang 1            | 3 | 60 | 15 |    | 15 |  |
| 858 | TK111DV01 | Vật liệu Dệt may                | 3 | 60 | 4  |    | 4  |  |
| 859 | TK112DV01 | PP Nghiên cứu & PT ý tưởng      | 3 | 45 | 16 |    | 16 |  |
| 860 | TK113DV02 | Nguyên lý Thiết kế Thời trang   | 3 | 60 | 4  |    | 4  |  |
| 861 | TK115DV02 | Photoshop, Illustrator, InDesi  | 2 | 60 | 12 |    | 12 |  |
| 862 | TK116DV01 | Xử lý bề mặt vật liệu           | 3 | 60 | 20 |    | 20 |  |
| 863 | TK117DV01 | Nền tảng thiết kế thời trang    | 3 | 75 | 11 |    | 11 |  |
| 864 | TK203DE04 | PP phác thảo mẫu & T/bày BST    | 3 | 56 | 5  |    | 5  |  |
| 865 | TK203DV04 | PP Phác thảo mẫu & TBBST        | 3 | 56 | 8  |    | 8  |  |
| 866 | TK209DE01 | Văn hóa Thời trang 2            | 3 | 60 | 6  |    | 6  |  |
| 867 | TK213DV01 | Đề án 1                         | 2 | 12 | 5  |    | 5  |  |
| 868 | TK214DV03 | Vẽ kỹ thuật Trang phục          | 2 | 60 | 6  |    | 6  |  |
| 869 | TK215DE01 | Quản lý hồ sơ năng lực TKTT     | 3 | 45 | 8  |    | 8  |  |
| 870 | TK215DV01 | Quản lý hồ sơ năng lực TKTT     | 3 | 45 | 13 |    | 13 |  |
| 871 | TK216DV01 | CAD                             | 2 | 45 | 9  |    | 9  |  |
| 872 | TK216DV02 | CAD                             | 3 | 75 | 5  |    | 5  |  |
| 873 | TK217DV01 | Văn hóa thời trang              | 6 | 84 | 8  |    | 8  |  |
| 874 | TK218DV01 | Thiết kế bộ sưu tập thời trang  | 6 | 84 | 11 |    | 11 |  |
| 875 | TK313DE01 | Thiết kế Thời trang Nữ          | 3 | 60 | 17 |    | 17 |  |
| 876 | TK314DE01 | Thiết kế Thời trang Nam         | 3 | 60 | 15 | 3  | 18 |  |
| 877 | TK315DE02 | TKTP trẻ em, TP lót & phụ trang | 3 | 90 | 18 |    | 18 |  |
| 878 | TK318DV02 | Tiếp thị Thời trang             | 3 | 60 | 13 |    | 13 |  |
| 879 | TK320DV01 | Đề án 2                         | 2 | 12 | 4  |    | 4  |  |

|     |           |                                |      |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|--------------------------------|------|----|----|----|----|--|
| 880 | TK322DV02 | Nguyên lý ngành CN Thời trang  | 3    | 60 | 11 |    | 11 |  |
| 881 | TK323DV03 | Toán học cho Kinh doanh TT     | 3    | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 882 | TK324DE01 | QT Thương hiệu Thời trang      | 3    | 60 |    | 2  | 2  |  |
| 883 | TK325DE03 | Q/Trị chiến lược hàng hóa TT   | 3    | 60 | 11 |    | 11 |  |
| 884 | TK326DE02 | TT Marketing Tích hợp trong TT | 3    | 60 | 10 |    | 10 |  |
| 885 | TK327DV01 | Đề án kinh doanh               | 2    | 12 | 2  |    | 2  |  |
| 886 | TK328DE01 | Nghiên cứu Xu hướng Thời trang | 2    | 45 | 7  |    | 7  |  |
| 887 | TK329DE01 | Thiết kế trang phục trẻ em     | 2    | 60 |    | 6  | 6  |  |
| 888 | TK330DE01 | TK trang phục lót&tk phụ trang | 2    | 60 |    | 5  | 5  |  |
| 889 | TK402DV05 | Phần mềm ứng dụng trong TKTT   | 3    | 75 | 13 | 3  | 16 |  |
| 890 | TK403DE01 | Kỹ thuật SX hàng thời trang    | 3    | 45 | 13 |    | 13 |  |
| 891 | TK404DE02 | Thiết kế Trang phục Cao cấp    | 3.00 | 75 | 1  |    | 1  |  |
| 892 | TK406DE01 | Quản lý Bán lẻ Thời trang      | 3    | 60 |    | 5  | 5  |  |
| 893 | TK407DE02 | QL Chuỗi cung ứng hàng TT      | 3    | 60 |    | 2  | 2  |  |
| 894 | TK408DE02 | Khởi nghiệp Thời trang         | 3    | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 895 | TK409DE01 | Thiết kế thời trang: Tiền TN   | 2    | 60 |    | 3  | 3  |  |
| 896 | TK409DV01 | Thiết kế thời trang: Tiền TN   | 2    | 60 | 17 |    | 17 |  |
| 897 | TM103DV03 | Kỹ thuật may Căn bản           | 3    | 60 | 18 |    | 18 |  |
| 898 | TM104DV01 | Tạo mẫu Căn bản                | 3    | 75 | 16 |    | 16 |  |
| 899 | TM202DV04 | Kỹ thuật Draping               | 3    | 75 | 10 | 3  | 13 |  |
| 900 | TM204DV02 | Tạo mẫu Căn bản 2              | 3    | 75 | 6  |    | 6  |  |
| 901 | TM205DV01 | Kỹ thuật rập 2D                | 3    | 75 | 13 |    | 13 |  |
| 902 | TM308DV02 | Tạo mẫu Nâng cao               | 3    | 75 | 4  | 2  | 6  |  |
| 903 | TM403DV02 | Tạo mẫu Trang phục Cao cấp     | 3    | 75 | 3  | 1  | 4  |  |
| 904 | TN102DV03 | Tin học Nội thất 1-(NMAutoCAD) | 3    | 60 | 14 |    | 14 |  |
| 905 | TN109DV01 | Quản lý dự án nội thất         | 2    | 45 | 16 | 13 | 29 |  |
| 906 | TN110DV01 | Phong thủy ứng dụng nội thất   | 2    | 45 | 16 | 13 | 29 |  |
| 907 | TN111DE01 | Thiết kế bền vững              | 2    | 45 | 8  |    | 8  |  |
| 908 | TN113DV01 | Cơ sở thiết kế bản vẽ          | 2    | 45 | 7  |    | 7  |  |
| 909 | TN115DV01 | Công cụ số trong thiết kế KTNT | 3    | 90 | 17 |    | 17 |  |
| 910 | TN116DV01 | Đại cương Kiến trúc - Nội thất | 6    | 75 | 1  |    | 1  |  |
| 911 | TN117DV01 | Kỹ thuật trình bày bản vẽ      | 3    | 60 | 11 |    | 11 |  |
| 912 | TN118DV01 | Trang trí cơ sở ngành NT       | 3    | 56 | 9  |    | 9  |  |

|     |           |                                |   |    |    |    |    |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|----|----|----|--|
| 913 | TN201DV01 | Tin học Nội thất 2 (PhotoShop) | 2 | 45 | 9  |    | 9  |  |
| 914 | TN202DV01 | Tin học Nội thất 3 (SketchUp)  | 3 | 60 |    | 15 | 15 |  |
| 915 | TN203DV01 | Tin học Nội thất 4 (3D Max)    | 3 | 60 | 9  |    | 9  |  |
| 916 | TN207DE01 | Nguyên lý thiết kế Nội thất    | 3 | 52 | 4  |    | 4  |  |
| 917 | TN207DV01 | Nguyên lý thiết kế Nội thất    | 3 | 52 | 5  |    | 5  |  |
| 918 | TN208DE02 | Cấu tạo Kiến trúc - nội thất   | 3 | 60 | 6  |    | 6  |  |
| 919 | TN208DV02 | Cấu tạo Kiến trúc-Nội thất     | 3 | 60 | 5  |    | 5  |  |
| 920 | TN210DE02 | Vật liệu và CN xử lý trong NT  | 3 | 60 | 3  |    | 3  |  |
| 921 | TN210DV02 | Vật liệu & CN xử lý trong NT   | 3 | 60 | 8  |    | 8  |  |
| 922 | TN214DV01 | Tư duy sáng tạo                | 2 | 45 | 8  |    | 8  |  |
| 923 | TN215DV01 | Đề án:Thi công công trình KTNT | 2 | 0  | 5  |    | 5  |  |
| 924 | TN216DV01 | Phát triển kinh doanh nội thất | 2 | 45 | 7  |    | 7  |  |
| 925 | TN217DV01 | Đề án:Đi thực tế tìm hiểu KTNT | 2 | 0  | 12 |    | 12 |  |
| 926 | TN218DV01 | Bố cục tạo hình nội thất       | 3 | 60 | 6  |    | 6  |  |
| 927 | TN219DV01 | Vật liệu và cấu tạo            | 6 | 75 | 1  |    | 1  |  |
| 928 | TN221DV01 | Phát triển&ngiên cứu ý tưởng   | 3 | 60 | 4  |    | 4  |  |
| 929 | TN302DV02 | Trang thiết bị Nội thất        | 3 | 60 | 10 |    | 10 |  |
| 930 | TN303DE02 | Đồ án TK NT công trình nhà ở   | 3 | 60 | 6  |    | 6  |  |
| 931 | TN303DV02 | Đồ án: TKNT Công trình Nhà ở   | 3 | 60 | 8  |    | 8  |  |
| 932 | TN304DE02 | Đồ án: TKNT Công trình GD      | 2 | 45 |    | 24 | 24 |  |
| 933 | TN305DV02 | Đồ án: TKNT Công trình T/mại   | 2 | 45 |    | 20 | 20 |  |
| 934 | TN307DE02 | Đồ án: TKNT Nội thất Văn phòng | 2 | 45 | 12 |    | 12 |  |
| 935 | TN312DE02 | Đồ án: Ánh sáng trongTTNTCT    | 2 | 45 |    | 25 | 25 |  |
| 936 | TN315DV02 | ĐA:TTNT Công trình Thương mại  | 2 | 45 |    | 20 | 20 |  |
| 937 | TN316DE01 | Đồ án TKNT CT d/vụ - giải trí  | 2 | 45 | 3  |    | 3  |  |
| 938 | TN316DV01 | Đồ án TKNT công trình DVGT     | 2 | 45 | 19 |    | 19 |  |
| 939 | TN317DV01 | Trang trí sự kiện              | 3 | 60 | 5  |    | 5  |  |
| 940 | TN318DV01 | ĐA TKNT thương mại tổng hợp    | 6 | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 941 | TN319DE01 | ĐA TK nội thất văn phòng-GD    | 3 | 60 | 1  |    | 1  |  |
| 942 | TN402DE02 | Đồ án: TKCT nghi dưỡng DL      | 3 | 60 | 14 |    | 14 |  |
| 943 | TN403DE02 | Đồ án: TKNT công trình VH      | 3 | 60 | 10 |    | 10 |  |
| 944 | TN406DV01 | Thực tập nghề nghiệp           | 3 | 0  | 12 |    | 12 |  |
| 945 | TO102DV01 | Kinh tế học trong DL và KS-NH  | 3 | 45 | 27 |    | 27 |  |

|     |           |                                |   |    |    |     |     |  |
|-----|-----------|--------------------------------|---|----|----|-----|-----|--|
| 946 | TO103DV01 | Tổng quan DL-KS-NH và sự kiện  | 6 | 60 | 20 |     | 20  |  |
| 947 | TO201DV01 | Đề án 1: Khảo sát ý kiến KH    | 2 | 0  | 28 |     | 28  |  |
| 948 | TO202DV01 | Lịch sử và Văn hóa Việt Nam    | 3 | 45 | 10 |     | 10  |  |
| 949 | TO205DV03 | Thực địa tour Việt Nam         | 3 | 15 | 4  |     | 4   |  |
| 950 | TO206DE01 | Thực địa tour quốc tế          | 3 | 15 | 12 |     | 12  |  |
| 951 | TO207DE01 | Thực địa 3                     | 3 | 15 |    | 16  | 16  |  |
| 952 | TO209DE01 | Nghệ vụ & TH Hướng dẫn DL      | 3 | 45 | 6  |     | 6   |  |
| 953 | TO210DV01 | Địa lý VN & tình hình KTXHVN   | 3 | 45 | 4  |     | 4   |  |
| 954 | TO304DV02 | Quản lý dự án DL-NH-KS-SK      | 3 | 0  |    | 61  | 61  |  |
| 955 | TO309DE01 | Du lịch Di sản                 | 3 | 45 |    | 13  | 13  |  |
| 956 | TO312DE01 | Tuyến điểm Du lịch Việt Nam    | 3 | 45 |    | 13  | 13  |  |
| 957 | TO314DE01 | Điều hành tour                 | 3 | 45 | 28 |     | 28  |  |
| 958 | TO315DE01 | Anh văn Du lịch 1              | 3 | 45 | 19 |     | 19  |  |
| 959 | TO316DE01 | Quản lý Điểm đến               | 3 | 45 | 1  | 8   | 9   |  |
| 960 | TO317DE01 | Du lịch bền vững               | 3 | 45 | 6  |     | 6   |  |
| 961 | TO402DE01 | Quản trị Lữ hành               | 3 | 45 |    | 8   | 8   |  |
| 962 | TO403DE01 | Xây dựng và PT sản phẩm DL     | 3 | 45 |    | 9   | 9   |  |
| 963 | TO404DE01 | Như xu hướng đương đại trongDL | 3 | 45 |    | 12  | 12  |  |
| 964 | TO405DV01 | Tài chính trong du lịch        | 3 | 45 | 10 |     | 10  |  |
| 965 | TO406DE01 | Anh văn du lịch 2              | 3 | 45 |    | 16  | 16  |  |
| 966 | TO456DV01 | Dự án khởi nghiệp              | 9 | 0  |    | 246 | 246 |  |
| 967 | TQ101DV02 | Tiếng Trung 1                  | 4 | 90 |    | 103 | 103 |  |
| 968 | TQ102DV03 | Tiếng Trung 2                  | 4 | 90 |    | 115 | 115 |  |
| 969 | TQ103DV03 | Tiếng Trung 3                  | 4 | 90 |    | 73  | 73  |  |
| 970 | TQ201DV03 | Tiếng Trung 4                  | 4 | 90 |    | 75  | 75  |  |
| 971 | TT105DV01 | Truyền thông và Xã hội         | 3 | 45 | 18 |     | 18  |  |
| 972 | TT106DV01 | Cảm thụ NT nghe nhìn           | 3 | 75 | 25 |     | 25  |  |
| 973 | TT107DV01 | Cảm thụ âm nhạc và mỹ thuật    | 3 | 56 | 2  |     | 2   |  |
| 974 | TT109DV01 | Truyền thông, văn hóa & xã hội | 6 | 75 | 21 |     | 21  |  |
| 975 | TT204DV02 | Luật và đạo đức truyền thông   | 3 | 60 | 86 |     | 86  |  |
| 976 | TT205DE02 | QT sản xuất sản phẩm TTNN      | 3 | 45 |    | 1   | 1   |  |
| 977 | TT205DV02 | Quy trình SX sản phẩm TTNN     | 3 | 45 | 45 | 1   | 46  |  |
| 978 | TT206DV02 | Nội dung và phương tiện TTNN   | 3 | 75 | 12 | 25  | 37  |  |

|     |           |                               |   |    |    |     |     |  |
|-----|-----------|-------------------------------|---|----|----|-----|-----|--|
| 979 | TT207DV01 | Kỹ thuật Audio - Video        | 3 | 75 | 19 |     | 19  |  |
| 980 | TT208DV02 | Lịch sử Điện ảnh              | 3 | 60 |    | 38  | 38  |  |
| 981 | TT212DV01 | Quy trình sáng tạo            | 3 | 45 |    | 32  | 32  |  |
| 982 | TT214DV02 | Kỹ năng viết truyền thông     | 3 | 45 | 11 |     | 11  |  |
| 983 | TT216DV01 | Văn hóa đại chúng Châu Á      | 3 | 45 |    | 28  | 28  |  |
| 984 | TT218DV01 | Kỹ năng tạo lập văn bản TT    | 3 | 60 | 26 |     | 26  |  |
| 985 | TT219DV01 | KN nghiên cứu truyền thông    | 6 | 90 | 17 |     | 17  |  |
| 986 | TT301DV02 | Nghiên cứu thị hiếu KTG       | 3 | 45 | 20 |     | 20  |  |
| 987 | TT304DV02 | SX quảng cáo TVC và New Media | 3 | 75 |    | 14  | 14  |  |
| 988 | TT305DV02 | Hệ thống TBKT & SX phát hành  | 3 | 60 | 9  |     | 9   |  |
| 989 | TT306DV03 | D/án sản xuất SP TT nghe nhìn | 3 | 0  |    | 141 | 141 |  |
| 990 | TT309DE01 | Quản trị Dự án Truyền thông   | 3 | 60 |    | 12  | 12  |  |
| 991 | TT309DV01 | Quản trị Dự án Truyền thông   | 3 | 60 |    | 13  | 13  |  |
| 992 | TT324DE01 | Sáng tạo trong nghệ thuật&TT  | 3 | 60 | 14 |     | 14  |  |
| 993 | TT325DV02 | Sáng tạo nội dung đa P/Tiện   | 6 | 90 | 16 |     | 16  |  |
| 994 | TT401DV01 | Quản lý hệ thống SX TT        | 3 | 45 |    | 1   | 1   |  |
| 995 | TT402DE01 | Kinh doanh SP Truyền thông    | 3 | 60 |    | 12  | 12  |  |
| 996 | TT402DV01 | Kinh doanh SP Truyền thông    | 3 | 60 |    | 20  | 20  |  |
| 997 | TT403DV02 | KH kinh doanh sản phẩm TT NN  | 2 | 30 | 63 |     | 63  |  |
| 998 | TT408DV01 | Kỹ thuật Audio và Video       | 6 | 90 | 23 |     | 23  |  |